

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 850 /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 06 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên (năm báo cáo 2022).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/4/2023 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthuduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTN (năm báo cáo 2022)

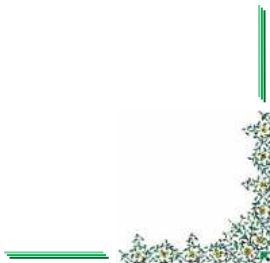
Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
NĂM BÁO CÁO: 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2023



MỤC LỤC

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	4
I. Thông tin khái quát	4
1. Quá trình thành lập	4
2. Việc chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần	4
3. Niêm yết chứng khoán	5
II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
1. Ngành nghề kinh doanh	5
2. Địa bàn kinh doanh	5
III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	6
1. Mô hình quản trị	6
2. Cơ cấu bộ máy quản lý	6
IV. Định hướng phát triển	7
1. Các mục tiêu chủ yếu	7
2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn	7
3. Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng	7
V. Các rủi ro	8
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022	9
I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	9
1. Kết quả thực hiện	9
2. Đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch	9
II. Tổ chức nhân sự	10
1. Danh sách và lý lịch Ban điều hành	10
2. Những thay đổi trong HĐQT/BKS/BĐH	11
3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động	12
III. Tình hình đầu tư, thực hiện dự án	13
1. Các khoản đầu tư lớn	13
2. Công ty con, công ty liên kết	14
IV. Tình hình tài chính	14
1. Tình hình tài chính	14
2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	14
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	16
1. Cổ phần	16
2. Cơ cấu cổ đông	16

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	17
4. Giao dịch cổ phiếu quỹ	17
5. Các chứng khoán khác	17
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	17
PHẦN III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	21
I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	21
1. Kết quả thực hiện	21
2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	22
3. Những tiến bộ đã đạt được	25
II. Tình hình tài chính	26
1. Tình hình tài sản	26
2. Tình hình nợ phải trả	26
3. Phân tích nợ phải trả quá hạn	27
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	27
IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai	27
1. Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 2023	28
2. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính	28
3. Biện pháp thực hiện	28
V. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội	31
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT	33
1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty	33
2. Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc	33
3. Kế hoạch định hướng của HĐQT	34
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	36
I. Hội đồng quản trị	36
1. Thành viên và cơ cấu	36
2. Các tiểu ban thuộc HĐQT	37
3. Hoạt động của HĐQT	37
4. Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT	39
5. Hoạt động của Bộ phận kiểm toán nội bộ	39
6. Danh sách các thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị	39
II. Ban kiểm soát	40
1. Thành viên và cơ cấu	40
2. Hoạt động của Ban kiểm soát	40

3. Các cuộc họp của Ban kiểm soát.....	41
III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, BGĐ	42
1. Các khoản lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích	43
2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn.....	43
3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.....	44
4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	45
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022	45
1. Ý kiến của kiểm toán độc lập	45
2. Báo cáo tài chính 2022 đã kiểm toán.....	45

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC.**
- Tên tiếng Anh: **Thu Duc Water Supply Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **Thu Duc Wasuco.J.S.C**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0304803601 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/01/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 03/02/2021.
- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng)
- Địa chỉ: Số 8 Không Tử, phường Bình Thới, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.
- Điện thoại: 19001012; Fax: (028) 3896 0241.
- Website: www.capnuocthuduc.vn
- Mã cổ phiếu: TDW

1. Quá trình hình thành và phát triển:

- **Năm 1991:** Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tiền thân là Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức - Biên Hoà, đơn vị trực thuộc Công ty Cấp nước TP.HCM. Chi nhánh được thành lập theo quyết định số 202/QĐ-TCNSTL của Sở Giao thông Công chánh Thành phố Hồ Chí Minh, có con dấu riêng để giao dịch theo quy định của Nhà nước;
- **Năm 1992:** Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức chính thức đi vào hoạt động với chức năng: Quản lý, thi công, tu bổ sửa chữa, cải tạo và phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn Quận 2, Quận 9, Quận Thủ Đức, khu công nghiệp Biên Hoà và một phần của huyện Thuận An - tỉnh Bình Dương;
- **Năm 2004:** Chi nhánh chính thức áp dụng quy chế phân cấp quản lý trong Công ty Cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 832/QĐ-CN-TCLĐTL ngày 09/02/2004, chi nhánh chính thức chuyển toàn bộ mạng lưới cấp nước khu vực phía bắc cầu Đồng Nai cho Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cấp thoát nước Đồng Nai;
- **Năm 2005:** UBND thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định số 6662/QĐ-UBND phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức;
- **Năm 2007:** Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18/01/2007;
- **Năm 2008:** UBND thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định số 1277/QĐ-UBND về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước đến thời điểm quyết toán chuyển thể của Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn;
- **Năm 2010:** Ngày 11/11/2010 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức niêm yết trên sàn HOSE;
- **Năm 2021:** Đánh dấu 15 năm hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

2. Việc chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Ngày 30/12/2005 Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định 6662/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/02/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Tổng số cổ phần: 8.500.000 cổ phần.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

3. Niêm yết chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã tiến hành niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM theo Quyết định 206/QĐ-SGDHCM ngày 17/09/2010, cụ thể:

- Tên công ty niêm yết: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.
- Tên tiếng Anh: Thu Duc Water Supply Joint Stock Company
- Tên viết tắt: Thu Duc Wasuco.J.S.C
- Trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: TDW
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 8.500.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 85.000.000.000 đồng .
- Ngày giao dịch đầu tiên trên HOSE: 11/11/2010.

II. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

1. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn).

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:

- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác:

- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

2. Địa bàn kinh doanh: Thành phố Thủ Đức

III.THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

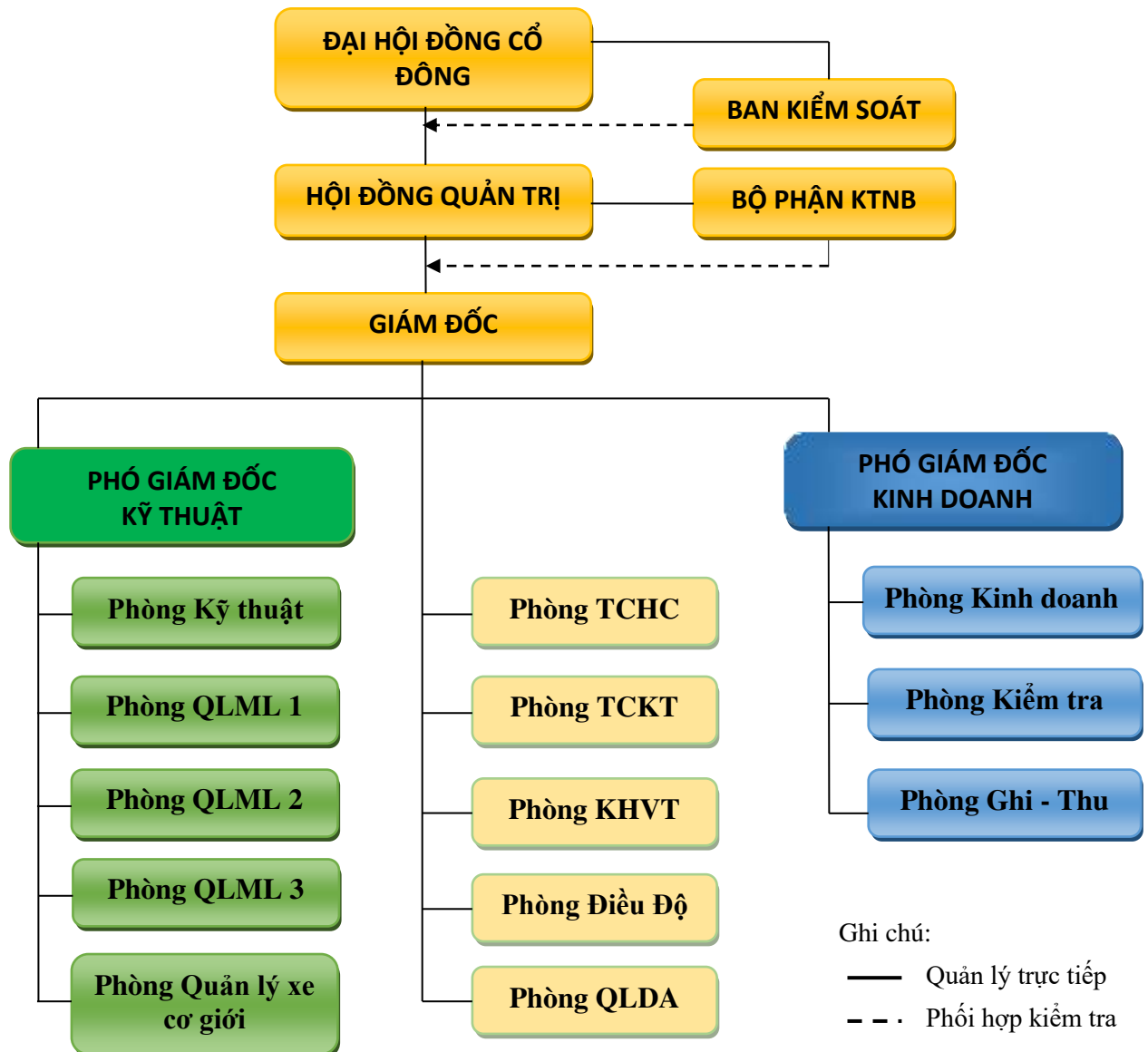
1. Mô hình quản trị.

Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Giám đốc.

2. Cơ cấu bộ máy quản lý.

Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc.



3. Công ty con, Công ty liên kết: Không có

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước, với đặc thù và tính thiết yếu của sản phẩm trong đời sống sinh hoạt của mọi người dân, TDW đặt ra cho mình các mục tiêu phát triển chủ yếu sau:

- Đảm bảo nguồn cung cấp nước ổn định, liên tục, chất lượng đạt chuẩn của Bộ Y Tế đến với mọi khách hàng;
- Bảo vệ quyền lợi và lợi ích kinh tế của Cổ đông;
- Sử dụng và phát triển nguồn vốn hiệu quả, tối đa hoá lợi nhuận;
- Áp dụng kỹ thuật hiện đại vào hệ thống ống dẫn, thiết bị vận hành nhằm nâng cao năng suất hoạt động và hạn chế thất thoát nước;
- Tuân thủ pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ Nhà nước;
- Giảm tỷ lệ thất thoát nước.

2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Trong bối cảnh tốc độ đô thị hoá nhanh, nhu cầu nước sạch đang ngày càng gia tăng. Nhận thức được tầm quan trọng và tính cấp thiết của nguồn nước sạch đối với cộng đồng và xã hội, TDW đã đề ra một số chiến lược trung và dài hạn sau:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, áp dụng công nghệ số vào hệ thống quản lý và dịch vụ của Công ty nhằm đảm bảo lợi ích an sinh xã hội mà vẫn đảm bảo tối ưu hoá lợi ích kinh tế;
- Thực hiện công tác mở rộng quy mô mạng lưới hệ thống cung cấp nước nhằm tiếp cận đến những khách hàng tiềm năng của doanh nghiệp;
- Kiểm tra hệ thống dẫn nước, thiết bị định kỳ nhằm đảm bảo nguồn nước đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Bộ Y Tế, đồng thời hạn chế tối thiểu thất thoát nước trong quá trình truyền dẫn nước đến người dân;
- Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

3. Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, do đó ngoài hoạt động kinh doanh, Công ty còn phải đảm bảo vai trò phục vụ an sinh xã hội, Công ty sẽ nỗ lực để nhân dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

Tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy phạm của Nhà nước về thi công mạng lưới cấp nước, bảo vệ hệ thống công trình ngầm nói riêng và cơ sở vật chất hạ tầng nói chung; áp dụng đúng các quy định chuyên môn về kỹ thuật của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn.

V. CÁC RỦI RO

a. Rủi ro kinh tế

Hiện nay, nền kinh tế trong nước và cả thế giới đang dần hồi phục trở lại, nhịp sống của người dân dần bình thường hóa sau làn sóng dịch bệnh Covid-19. Tuy vậy, Công ty vẫn luôn dự trù phương án hạn chế rủi ro và tận dụng những cơ hội sẵn có một cách triệt để với triển vọng TDW sẽ tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tới.

b. Rủi ro pháp luật

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức chịu sự ảnh hưởng của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trong tương lai, hệ thống pháp luật có thể sẽ được điều chỉnh để phù hợp với tình hình kinh tế trong từng giai đoạn. Ý thức được những hạn chế phải đối mặt, Công ty luôn linh hoạt trong các mặt của hoạt động sản xuất kinh doanh để phù hợp với các quy định.

c. Rủi ro thất thoát nước

Thất thoát nước luôn là vấn đề cần khắc phục đối với tất cả doanh nghiệp trong ngành cấp nước. Nguyên nhân chủ yếu do ống dẫn nước bị bể, rò rỉ các đầu nối ống dẫn,... Vì hệ thống mạng lưới cấp nước phức tạp và liên kết trực tiếp đến cơ sở hạ tầng, nên công tác sửa chữa cần nhiều thời gian, chi phí và nguồn lực. Do đó, trong năm Công ty đã tiến hành áp dụng khoa học kỹ thuật và quá trình theo dõi, giám sát lượng nước nhằm giảm thiểu tối đa lượng nước thất thoát và nâng cao năng lực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

d. Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

- Rủi ro lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.
- Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

d. Rủi ro khác

Công ty nằm ở khu vực ít chịu sự tác động của thiên tai như: bão, cháy rừng, lũ lụt, hạn hán,... Mặc dù vậy, ban lãnh đạo luôn chủ động nắm bắt tình để kịp thời ứng phó các rủi ro bất ngờ nhằm hạn chế tối đa tổn thất cho doanh nghiệp.

PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ TH/KH 2022
A	Sản xuất kinh doanh				
1	Nước cung cấp	1000 m ³	102.600	101.728	99,15%
2	Doanh thu tiền nước	tr.đồng	1.178.774	1.179.548	100,07%
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100%
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	14,70	14,22	thấp hơn 0,48%
B	Tài chính				
1	Tổng doanh thu	tr.đồng	1.188.776	1.203.393	101,23%
2	Tổng chi phí	tr.đồng	1.146.572	1.142.347	99,63%
3	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	42.204	61.046	144,64%
4	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	33.763	47.520	140,74%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Chủ sở hữu bình quân	%	18,35	21,35	116,35%
6	Cổ tức	%	12	14 (trình ĐHĐCĐ)	100

2. Đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch

2.1 Sản lượng nước cung cấp:

Sản lượng nước cung cấp năm 2022 đạt 101,728 triệu m³, bằng 99,15% so với kế hoạch năm 2022 và đạt 105,18% so với thực hiện năm 2021.

Để đạt được kết quả khả quan như trên chủ yếu là do trong năm 2022 Bằng nhiều giải pháp, nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, cải tiến trong công tác quản lý, rút ngắn thời gian thi công, tăng cường kiểm tra hạ cở, thay thế các đồng hồ nước cũ, chạy bất thường đo đếm không chính xác, thay định kỳ các đồng hồ đến hạn, kiểm soát tốt tỷ lệ thất thoát nước trên địa bàn. Bên cạnh đó, việc điều tiết áp lực cho các khu vực đã có mạng lưới cấp nước nhưng áp lực yếu đảm bảo đáp ứng nhu cầu người dân. Sản lượng nước tiêu thụ trung bình trong năm 2022 đạt 8,5 triệu m³/tháng.

2.2 Doanh thu tiền nước

Thực hiện chương trình nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, Công ty đã chủ động liên hệ với các ngân hàng và các tổ chức thu hộ. Việc mở rộng các kênh thanh toán đã tạo

thuận lợi cho khách hàng cũng như tăng tỷ lệ thực thu, giảm rủi ro cho công tác thu tiền của đơn vị.

Nhờ vào các biện pháp quản lý chặt chẽ và với sự nỗ lực của tập thể nên tỷ lệ thực thu luôn đạt ở mức cao.

2.3 Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch

Với nhiệm vụ cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Thủ Đức, Công ty đã triển khai thực hiện bằng nhiều biện pháp như: Thực hiện các dự án phát triển mạng lưới cấp nước, tập trung thi công hoàn tất, nhanh chóng đưa vào sử dụng, ưu tiên cho công tác gắn đồng hồ nước để người dân có nước sạch sử dụng. Ở những khu vực chưa phát triển mạng lưới cấp nước, Công ty đã lắp đặt các bồn chứa nước để cung cấp nước sạch hoặc gắn đồng hồ tổng.

Với sự quyết tâm, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp của lãnh đạo, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân lao động Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2.4 Công tác giảm nước thất thoát thất thu

Công tác giám sát, quản lý chặt chẽ hệ thống mạng lưới cấp nước cũng được chú trọng quan tâm nhiều hơn, tình trạng xì bể trên mạng lưới được khắc phục kịp thời, nhanh chóng. Những trường hợp xì bể lớn do các công trình hạ tầng thi công ồ ạt kéo dài trên địa bàn Công ty đều được Công ty xử lý kịp thời, giúp giảm thiểu lượng nước thất thoát thất thu.

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Danh sách và lý lịch Ban điều hành (tính đến 31/12/2022)

Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Năm sinh	Ngày bổ nhiệm	Tỷ lệ cổ phần sở hữu
Nguyễn Công Minh	TV.HĐQT –Giám đốc	Kỹ sư Xây dựng; Kỹ sư cấp thoát nước,	1973	26/4/2022	- Đại diện 1.083.750 cổ phần của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn, chiếm tỷ lệ 12,75% - Sở hữu 800 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,01%
Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó giám đốc	Cử nhân Quản trị kinh doanh	1984	01/8/2022	0%
Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó giám đốc	Kỹ sư XD Dân dụng và Công nghiệp	1973	08/9/2022	0%
Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	Thạc sĩ kinh tế	1976	12/6/2020	0%

2. Những thay đổi trong HĐQT/BKS/BĐH:

Năm 2022 nhân sự trong Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát và Ban điều hành có thay đổi như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Hùng	TV.HĐQT	22/4/2021	26/4/2022	Hết nhiệm kỳ.
		Giám đốc	22/4/2021	26/4/2022	Nghị quyết 024/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 26/4/2022
2	Nguyễn Công Minh	TV.HĐQT	26/4/2022		Nghị quyết 022 /NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022.
		Giám đốc	26/4/2022		Nghị quyết 024/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 26/4/2022
3	Hoàng Ngọc Lâm	TV.BKS	18/4/2012	26/4/2022	Hết nhiệm kỳ.
4	Trương Quế Hương	TV.BKS	26/4/2022		Nghị quyết 022 /NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022
5	Nguyễn Thị Thùy Linh	PGĐ	01/8/2022		Nghị quyết 37/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 01/8/2022
6	Phạm Huỳnh Bá Đạt	PGĐ	08/9/2022		Nghị quyết 45/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 08/9/2022
7	Lâm Tứ Duy	PGĐ	09/7/2012	07/6/2022	Nghị quyết 31/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 10/6/2022
8	Nguyễn Tuấn Ngọc	PGĐ	22/4/2021	08/9/2022	Nghị quyết 45/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 08/9/2022

3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên: 438 người

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	438	100
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	167	38
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	87	20
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	21	5

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
4	Lao động phổ thông	162	37
II	Theo đối tượng lao động	438	100
1	Lao động trực tiếp	182	42
2	Lao động gián tiếp	256	58
III	Theo giới tính	438	100
1	Nam	339	77
2	Nữ	99	23
IV	Theo thời hạn HĐLĐ	438	100
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	-	-
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	64	15
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	374	85
V	Theo cấp quản lý	438	100
1	Quản lý cấp cao	7	2
2	Quản lý cấp trung	33	8
3	Chuyên viên, nhân viên	398	90
VI	Theo độ tuổi	438	100
1	Từ 18 đến 25 tuổi	6	1
2	Từ 25 đến 36 tuổi	126	29
3	Từ 36 đến 45 tuổi	145	33
4	Trên 45 tuổi	161	37
Tổng cộng		438	100

3.2 Chính sách đối với người lao động.

a. Chế độ làm việc:

Sự an toàn trong quá trình làm việc của cán bộ công nhân viên luôn được Ban lãnh đạo đặt lên hàng đầu, vì vậy các trang thiết bị hỗ trợ và bảo vệ cho người lao động được Công ty lắp đặt, cung cấp đầy đủ. Bên cạnh đó, người lao động được khám sức khỏe định kỳ tại các bệnh viện uy tín do Công ty tổ chức.

Công ty thực hiện chế độ làm việc theo quy định của Luật Lao động 8 giờ/ngày, 5 ngày/tuần và bố trí thời gian nghỉ trưa thích hợp. Ngoài ra, Công ty cũng quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua việc phối hợp với Công đoàn tổ chức cho người lao động tham quan, du lịch hằng năm; Tổ chức các giải thi đấu thể thao, khuyến khích nhân viên tham gia rèn luyện để tăng cường sức khỏe.

b. Chính sách đào tạo:

Nguồn nhân lực luôn là yếu tố cốt lõi trong quá trình hình thành và phát triển Công ty nên chất lượng đội ngũ nhân viên được Ban lãnh đạo quan tâm. Vì vậy, các buổi đào tạo

được Công ty tổ chức thường xuyên nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn, kiến thức để đảm bảo nhân viên hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất. Đặc biệt đối với bộ phận lao động trực tiếp, Công ty khuyến khích nhân viên tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao tay nghề như thi nâng bậc, học các quy trình mới,... qua các khoá học ngắn hạn. Việc tổ chức đăng ký dự thi tay nghề được thực hiện đúng trường hợp, đúng thời hạn.

c. Chính sách lương, thưởng:

Ban lãnh đạo tin rằng chỉ những nhân viên được chăm sóc toàn diện về vật chất và tinh thần thì mới có thể tạo ra sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao và đáp ứng hiệu quả nhu cầu của khách hàng. Vì vậy, chính sách lương, thưởng luôn được công ty chú trọng và thực hiện đúng quy định. Thêm vào đó, quy chế lương, thưởng được phân bổ theo quy định của Công ty sao cho phù hợp với năng lực, tiến độ, khối lượng công việc và công bằng, bình đẳng.

Bên cạnh đó, Công ty tổ chức đánh giá thi đua nhằm khen thưởng các cá nhân đạt thành tích tốt, thưởng đột suất với các nhân viên hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc.

d. Chính sách phúc lợi và chăm sóc người lao động:

Chăm lo đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động là mối quan tâm hàng đầu của Ban lãnh đạo Công ty để người lao động yên tâm, gắn bó với công việc, phục vụ tốt công tác. Trong năm 100% CB.CNLD được mua bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm nhân thọ, và được khám sức khỏe định kỳ.

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, bố trí sắp xếp phòng nghỉ cho cán bộ, công nhân lao động trực sửa bể đêm.

Tổ chức phát quà cho các cháu học sinh giỏi, và trao học bổng Nguyễn Đức Cảnh cho con em CB.CNLD có hoàn cảnh khó khăn nhưng hiếu học, tổ chức vui Tết thiếu nhi cho con em người lao động.

Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người lao động nhằm tái tạo sức lao động thông qua các hoạt động Hội thao, các cuộc thi văn nghệ, viết bản tin nội bộ...

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

1 Các khoản đầu tư lớn:

a) Các khoản đầu tư dự án: Năm 2022, Công ty đã triển khai thực hiện các dự án cấp nước để phục vụ chương trình giảm nước thất thoát và đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục cho khách hàng trên địa bàn quản lý, một số các dự án lớn gồm:

Stt	Tên công trình	Quy mô (mét ống)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	PTMLCN khu vực quận Thủ Đức	1.751	2.542
2	Sửa chữa ống mục khu vực DMA Hiệp Bình Chánh 2	2.014	5.418
3	Sửa chữa ống mục khu vực DMA - Cư xá Điện lực 3	2.173	3.466

b) Các khoản đầu tư tài chính: không

2. Các công ty con, công ty liên kết: không

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

1 Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ TH/KH
A	Tình hình tài chính				
1	Tổng Doanh thu	tr. đồng	1.188.776	1.203.393	101,23%
2	Tổng chi phí	tr. đồng	1.146.572	1.142.347	99,63%
3	Lợi nhuận trước thuế	tr. đồng	42.204	61.046	144,64%
4	Lợi nhuận sau thuế	tr. đồng	33.763	47.520	140,74%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Chủ sở hữu bình quân	%	18,35	21,35	116,35%
6	Cổ tức	%	12,00	14,00	100
B	Quỹ tiền lương Người quản lý				
8	Quỹ lương Người quản lý	tr. đồng	2.592	3.034	117,06
9	Thù lao HĐQT/BKS (không chuyên trách)	tr. đồng	504	504	100

2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,22	1,19
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,91	0,87
2	Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn			
	Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	49,06	49,68
	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	96,31	98,71
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	vòng	14,44	20,76
	Vòng quay tổng tài sản	vòng	2,69	2,39
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,00	6,1
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	20,20	30,4
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,30	15,3

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần	%	0,05	0,06

Phân tích các chỉ tiêu tài chính:

▪ Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty năm 2022 tăng nhẹ so với năm 2021. Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh năm 2022 lần lượt là 1,22 và 0,91.

Nguyên nhân là do giá trị tài sản ngắn hạn và Nợ ngắn hạn tăng lần lượt là 20% (tăng 39 tỷ đồng) và 17% (tăng 29 tỷ đồng) so với năm 2021, đồng thời hàng tồn kho chỉ tăng 12% (tăng 6 tỷ đồng), làm cho các hệ số thanh toán nhanh tăng so với năm trước. Chủ yếu, do tốc độ tài sản ngắn hạn tăng nhanh hơn tốc độ tăng nợ ngắn hạn và tốc độ hàng tồn kho chỉ tăng 50% so với tốc độ tăng tài sản ngắn hạn.

▪ Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:

Cơ cấu vốn của Công ty trong năm 2022 giảm nhẹ, với hệ số nợ/Tổng tài sản giảm ở mức 49,06% so với năm 2021 là 49,68%. Chủ yếu do tốc độ tăng nợ phải trả tăng 9,35% (+19 tỷ đồng) thấp hơn tốc độ tăng tài sản là 10,72% (+ 44 tỷ đồng). Chủ yếu do nợ phải trả người bán tăng 36 tỷ đồng, tương ứng các khoản tiền và tương đương tiền tăng 82 tỷ đồng (bao gồm khoản tiền phải trả cho nhà cung cấp - thuộc chỉ tiêu Nợ phải trả và lợi nhuận chưa phân phối trong năm - thuộc chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu).

Bên cạnh đó, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu của Công ty cũng giảm từ 98,71% năm 2021 còn 96,31% năm 2022, nguyên nhân là do giá trị vốn chủ sở hữu đạt 235 tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước nhờ vào khoản lợi nhuận sau thuế lũy kế năm trước chưa phân phối hết (bao gồm khoản lợi nhuận để lại năm 2021 và lợi nhuận chưa phân phối tăng do thực hiện kiến nghị KTNN).

▪ Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Năng lực hoạt động của TDW được thể hiện chủ yếu qua 2 chỉ số chính là chỉ số vòng quay hàng tồn kho và chỉ số vòng quay tổng tài sản. Năm 2021, chỉ số vòng quay là 20,76, năm 2022 giảm còn 14,44, chủ yếu là do hàng tồn kho tăng do thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước đối với khoản giá vốn hàng bán năm 2022 giảm tương ứng với doanh thu nước sạch đã ghi nhận vào đầu năm 2023.

Bên cạnh đó, hệ số vòng quay tổng tài sản cũng tăng từ 2,39 vòng năm 2021 lên 2,69 vòng năm 2022, chủ yếu doanh thu thuần từ hoạt động bán nước sạch tăng 14%, trong bối cảnh Tổng tài sản bình quân chỉ tăng 1% so với năm trước, dẫn đến vòng quay tổng tài sản tăng 12,6%. Theo đó, doanh thu tăng chủ yếu do do giá bán bình quân tăng theo lộ trình tăng giá năm 2022 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: Giá bán bình quân tăng từ 10.631,45 đồng/m³ (năm 2021) lên 11.595,12 đồng/m³ (năm 2022).

▪ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế có sự sụt giảm còn 4% năm 2022 so với 6,1% năm 2021, nguyên nhân đến từ chênh lệch bất thường từ khoản mục lợi nhuận khác trong năm 2021 lên đến 39 tỷ, do thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước đối với khoản tăng giá trị hàng tồn kho và thu nhập khác của các năm từ 2021 trở về trước.

Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu cũng bị sụt giảm mạnh từ mức 30,4% năm 2021 còn 20,2% năm 2022. Việc sụt giảm này đến từ nguyên nhân lợi nhuận năm 2021 cao hơn 16 tỷ so với 2022, chủ yếu do có phần lợi nhuận khác 39 tỷ do điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Trong khi đó thì số vốn chủ sở hữu năm 2022 lại tăng cao hơn năm 2021 do lợi nhuận trong năm chưa phân phối.

Hệ số sinh lợi trên tài sản bị giảm trong năm. Hệ số lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản năm 2022 còn 10,3% so với 15,3% năm 2021. Do cả 2 nguyên nhân là tổng tài sản năm 2022 tăng 44 tỷ so với năm 2021, trong khi đó lợi nhuận sau thuế giảm 16 tỷ.

Xét về hoạt động kinh doanh chính, năm 2022 tăng trưởng tốt hơn so với 2021. Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / doanh thu tăng lên mức 4,6% năm 2022 so với mức 3,5% năm 2021. Nguyên nhân đến từ mức tăng trưởng lợi nhuận kinh doanh tăng 18 tỷ trong năm qua, chủ yếu đến từ sự tăng trưởng của lợi nhuận gộp năm 2022 là 385 tỷ so với năm 2021 chỉ 339 tỷ.

Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân bị sụt giảm từ mức 33,7% năm 2021 còn 21,35% năm 2022. Nguyên nhân do số vốn chủ sở hữu bình quân năm 2022 tăng cao hơn 33 tỷ năm 2021 do lợi nhuận trong năm chưa phân phối, trong khi đó lợi nhuận sau thuế lại giảm đi 16 tỷ.

V. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1 Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 8.500.000 cổ phần
 - + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 8.500.000 cổ phần.
 - + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.500.000 cổ phần.
 - + Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: không
 - + Số lượng cổ phiếu quỹ: không
- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

2. Cơ cấu cổ đông

a) Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 31/12/2022.

Stt	Loại cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
1	Cổ đông nhà nước	4.335.000	51,00
2	Cổ đông sáng lập	-	-

Stt	Loại cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
	Trong nước	-	-
	Nước ngoài	-	-
3	Cổ đông lớn		
	Trong nước	3.754.720	44,17
	Nước ngoài	-	-
4	Công đoàn công ty	-	-
	Trong nước	-	-
	Nước ngoài	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	-
7	Cổ đông khác	410.280	4,83
	Trong nước	176.720	2,08
	Nước ngoài	233.560	2,75

Danh sách cổ đông lớn:

Stt	Tên	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Số 01 Công trường Quốc tế, P6, quận 3, Tp.HCM	4.335.000	51,00
2	Công ty TNHH nước sạch REE	364 Cộng Hòa, P.13, quận Tân Bình, Tp.HCM	3.754.720	44,17

b) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 50%

3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Tác động lên môi trường.

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG):

- **Trực tiếp:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu mua nước và phân phối nước đến khách hàng, nên hầu như lượng phát thải khí nhà kính trực tiếp vào môi trường rất ít. Lượng khí thải chủ yếu đến từ phương tiện di chuyển của Công ty. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo luôn chủ động đưa ra kế hoạch sử dụng phương tiện di chuyển sao cho hiệu quả và tối ưu nhất nhằm hạn chế tối đa lượng khí thải ra môi trường.
- **Gián tiếp:** Trong quá trình hoạt động của Công ty, nguồn năng lượng chính được sử dụng tại các khu vực văn phòng là điện năng, việc này gây ảnh hưởng gián tiếp đến

việc phát thải khí nhà kính. Do vậy, Công ty luôn quán triệt tinh thần nhân viên về ý thức sử dụng tiết kiệm điện đồng thời quản lý, phân phối điện hợp lý cho từng khu vực bộ phận.

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực phân phối, cung cấp nước sạch cho người dân tại khu vực quận 2, quận 9, quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức). Do đó, nguồn nước của doanh nghiệp chủ yếu được lấy từ Nhà máy nước Thủ Đức, đây là nhà máy có công suất lớn nhất trong khu vực miền Nam. Công tác đánh giá, thẩm định chất lượng nước của Công ty luôn được thực hiện thường xuyên dựa theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế, đồng thời thực hiện kiểm tra ống dẫn nước thường xuyên nhằm hạn chế thất thoát nước và giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên của quốc gia.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

Đối với hoạt động kinh doanh của TDW, nguồn điện năng giữ vai trò then chốt trong quá trình vận hành Công ty, đây cũng là nguồn lực chính phục vụ cho khu vực văn phòng. Tuy nhiên, trong bối cảnh sử dụng quá mức nguồn năng lượng sẽ dẫn đến việc trữ lượng tài nguyên bị suy giảm. Vì vậy, Công ty luôn thực hiện chủ trương sử dụng hợp lý nguồn nhiên liệu này và khuyến khích tập thể người lao động tiết kiệm nhiên liệu trong sản xuất và đời sống.

6.4 Tiêu thụ nước

a) Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước đầu vào mua từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và được phân phối đến các hộ dân trong khu vực bằng mạng lưới cấp nước cấp 3.
- Trong năm 2022, Công ty đã phân phối 101,728 triệu m³ cho khách hàng và tỷ lệ thất thoát nước là 14,22%. TDW luôn ý thức được trách nhiệm của mình trong hoạt động tiêu thụ và sử dụng nguồn nước hợp lý, luôn chú trọng các chính sách khuyến khích cán bộ công nhân viên tiết kiệm nguồn nước tại công ty và trong đời sống hằng ngày.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế: Không

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động (không bao gồm Người quản lý): 438 người
 - Mức lương trung bình: 19,64 triệu đồng/người/tháng.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
- Đảm bảo thời giờ làm việc của người lao động theo quy định của Luật Lao động.
 - Toàn thể người lao động đều được ký hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định để người lao động hoàn toàn yên tâm, gắn bó với công ty. Có 100% CB.CNLD được mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đảm bảo khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.
 - Trang bị đồng phục và trang bị bảo hộ lao động, trang bị phương tiện làm việc cho người lao động.
 - Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người lao động nhằm tái tạo sức lao động, tăng cường thể lực, sức khỏe để cống hiến, phục vụ công tác tốt hơn như tổ chức Hội thao, tham gia các cuộc thi văn nghệ, viết bản tin nội bộ Tổng Công ty, hội thi Bàn tay vàng...
 - Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn.
 - Xây dựng quỹ Tương trợ xã hội nhằm hỗ trợ CB.CNLD có hoàn cảnh khó khăn và bệnh nan y hiểm nghèo trong Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Trong năm 2022, Công ty đã tổ chức các buổi đào tạo cho người lao động tham gia với mục đích nâng cao tay nghề, chuyên môn, kiến thức. Ngoài ra, nhân viên còn được tham gia các lớp tập huấn chuyên đề về đầu tư xây dựng, công tác kế toán tài chính, nghiệp vụ đấu thầu, lao động tiền lương và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động,...Việc tổ chức đăng ký dự thi tay nghề được thực hiện đúng đối tượng, đúng thời hạn.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Bên cạnh việc hoạt động kinh doanh, Công ty cũng thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đối với cộng đồng địa phương. Vì vậy, mọi hoạt động của Công ty đều đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về lợi ích kinh tế doanh nghiệp và lợi ích xã hội.

- Về môi trường: Tuân thủ quy trình phân phối, xử lý nước nhằm hạn chế tối đa các tác nhân gây hại ra môi trường, giữ gìn vệ sinh khu vực Công ty
- Về an sinh xã hội:
 - + Thăm, tặng quà và trao tiền phụng dưỡng cho thương binh 4/4, ngụ tại 20/5, KP.Tân Thắng, Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương và gia đình có công với cách mạng, ngụ tại Đường 4, P.Phước Bình, Quận 9 với số tiền: 25.199.200 đồng.
 - + Ủng hộ 2.000.000 đồng để góp sức cùng chính quyền địa phương chăm lo cho các hộ nghèo, sinh viên, công nhân không có điều kiện về quê ăn tết trên địa bàn Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức.
 - + Hỗ trợ thăm hỏi, động viên các chiến sĩ bộ đội tại Tiểu đoàn 16, Sư đoàn 5 kết nghĩa tại tỉnh Tây Ninh, số tiền: 2.000.000 đồng.

- + Hỗ trợ xây dựng nhà tình thương tại ấp Hòa Nghĩa, xã Hòa Lộc, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thuộc diện hộ nghèo với số tiền 50.000.000 đồng.
- + Căn cứ theo công văn số 3589/TCT-VP ngày 07/07/2022 của Văn phòng Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn về việc vận động ủng hộ xây, tặng 02 “Nhà tình nghĩa Quân - Dân” (Tổng số tiền: 160.000.000 đồng).
- + Hỗ trợ kinh phí phẫu thuật mắt miễn phí cho 30 ca bệnh nhân nghèo tại huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước, số tiền: 24.000.000 đồng.

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không

PHẦN III BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty

▪ Thuận lợi:

- Thành phố Thủ Đức được thành lập trên cơ sở sáp nhập Quận 2, 9 và quận Thủ Đức trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Trong tương lai, khu vực hoạt động của TDW sẽ trở thành khu vực sầm uất nhất TP.HCM với sự gia tăng mật độ dân số và sự phát triển ồ ạt của các khu đô thị tại đây. Nắm bắt được tình hình đó, Ban lãnh đạo Công ty đã nhanh chóng lập kế hoạch kinh doanh nhằm đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nước sạch của người dân và cũng như tối đa hoá lợi nhuận cho doanh nghiệp;
- Được sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ của Đảng ủy; Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban chức năng trực thuộc Tổng Công ty.
- Có sự đoàn kết, gắn bó trong đơn vị và sự chỉ đạo kịp thời của Đảng ủy, Hội Đồng quản trị, Ban giám đốc Công ty tạo điều kiện nâng cao hiệu quả công việc.
- Được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong công tác thống kê số hộ chưa được cấp nước; nhanh chóng cấp phép đào đường, hỗ trợ giải quyết, kiểm tra đối với các trường hợp gian lận trong việc sử dụng nước của khách hàng.

▪ Khó khăn:

- Tốc độ đô thị hóa cao, hệ thống hạ tầng phát triển mạnh tuy nhiên lại không đồng bộ, dẫn đến tình trạng xây dựng chồng chéo lên nhau làm cho ống cấp nước bị chôn sâu, gây khó khăn cho công tác dò bể, thi công sửa bể, cũng như khó khăn cho công tác quản lý mạng lưới.
- Một số chỉ tiêu đầu tư xây dựng gặp nhiều khó khăn trong công tác thỏa thuận tuyến ống và chờ bàn giao mặt bằng thi công dẫn đến một số dự án chưa thực hiện được. Một số công trình thi công gặp trở ngại do vướng các công trình hạ tầng khác phải cắt giảm khối lượng.
- Do tác động của đại dịch Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng vào những tháng đầu năm, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Thủ Đức chưa thể phục hồi hoàn toàn đặc biệt là các lĩnh vực đầu tư bất động sản, hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp đã ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu của công ty.

2. Kết quả thực hiện

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ TH/KH
1	Nước cung cấp	1000 m ³	102.600	101.728	99,15%
2	Doanh thu tiền nước	tr.đồng	1.178.774	1.179.548	100,07%
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100%
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	14,70	14,22	thấp hơn 0,48%

3. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trước áp lực của xã hội về sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống, sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao về chất lượng sản phẩm phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã có nhiều cách làm đột phá để đạt được các chỉ tiêu đề ra, cân đối hài hoà giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và chức năng phục vụ xã hội.

Công ty không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn quản lý. Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; biên đọc chỉ số đồng hồ nước... có động thái tích cực trong việc tìm hãm tỷ lệ nước thất thoát thất thu. Bên cạnh việc thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng mọi yêu cầu của khách hàng...

Với sự nỗ lực, quyết tâm của lãnh đạo và tập thể CB-CNLD, Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu nước tiêu thụ, doanh thu tiền nước, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch so với kế hoạch .

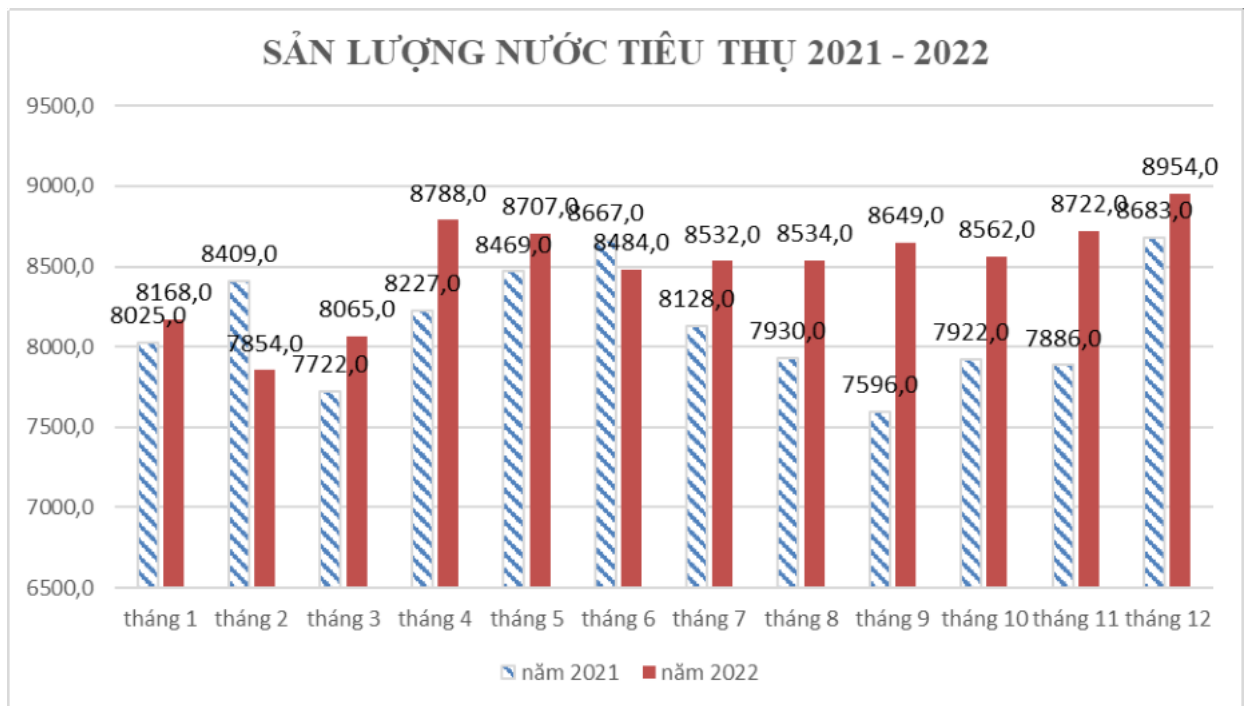
Đánh giá các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Sản lượng nước cung cấp:

Nhiệm vụ cung cấp nước an toàn, liên tục và đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn quản lý là nhiệm vụ chính hàng đầu của Công ty. Sản lượng nước cung cấp năm 2022 đạt 101,728 triệu m³, đạt 99,15% so với kế hoạch năm.

Hoạt động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, nhà hàng khách sạn và các trung tâm thương mại giải trí ... trên địa bàn quản lý dần phục hồi sau dịch Covid-19 tuy nhiên tốc độ phục hồi chưa cao do ảnh hưởng chung của nền kinh tế thế giới, khả năng tiếp cận nguồn vốn còn khó khăn trong hoạt động tái đầu tư duy trì sản xuất làm ảnh hưởng đến việc sử dụng nước sạch trên địa bàn.

Bằng nhiều giải pháp, nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, cải tiến trong công tác quản lý, rút ngắn thời gian thi công, tăng cường kiểm tra hạ cở, thay thế các đồng hồ nước cũ, chạy bất thường đo đếm không chính xác, thay định kỳ các đồng hồ đến hạn, kiểm soát tốt tỷ lệ thất thoát nước trên địa bàn. Bên cạnh đó, việc điều tiết áp lực cho các khu vực đã có mạng lưới cấp nước nhưng áp lực yếu đảm bảo đáp ứng nhu cầu người dân. Sản lượng nước tiêu thụ trung bình năm 2022 đạt 8,5 triệu m³/tháng.



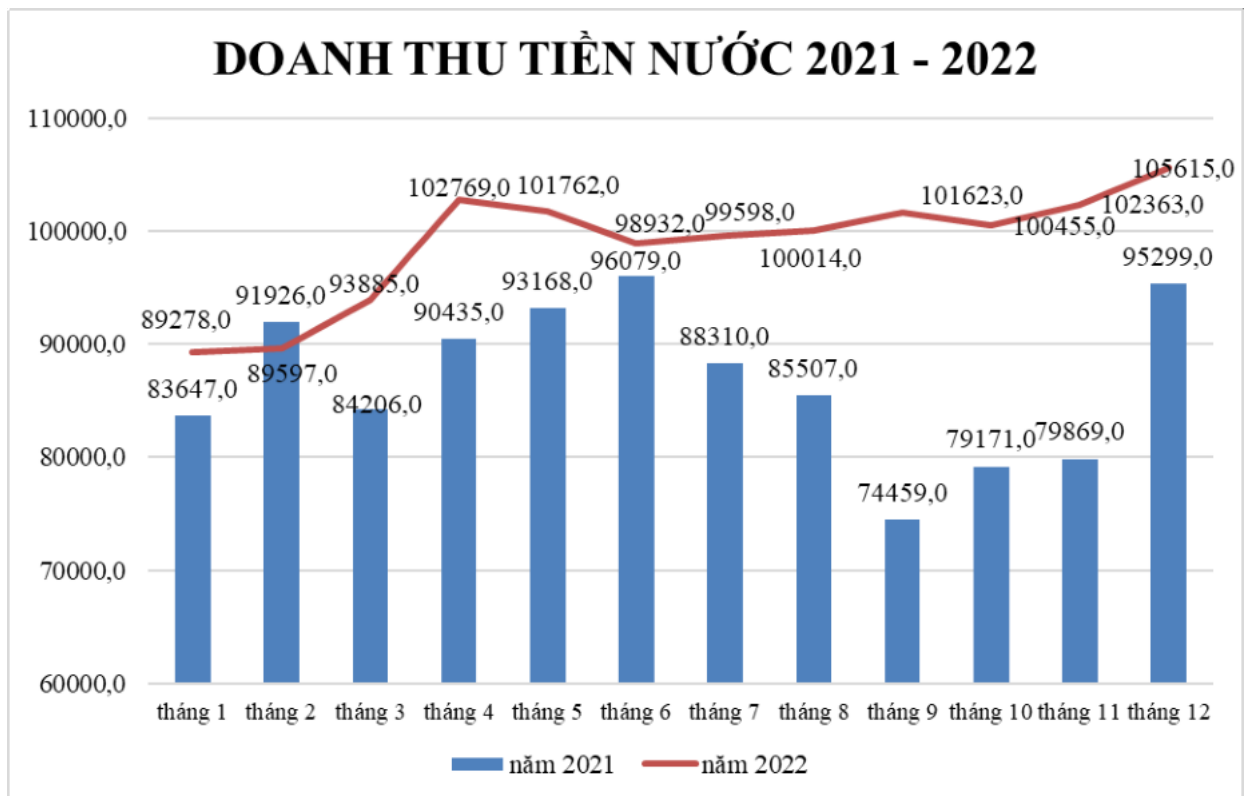
b) Doanh thu tiền nước:

Năm 2022, doanh thu tiền nước là 1.179 tỷ đồng đạt 100,07% so với kế hoạch năm.

Công tác rà soát, kiểm tra lượng nước tiêu thụ, đối tượng sử dụng của khách hàng cũng được chú trọng thực hiện. Trong năm Công ty đã thực hiện điều chỉnh giá biểu, định mức, đúng với thực tế cùng với quyết định ban hành giá nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố của UBND thành phố Hồ Chí Minh số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019, giá bán bình quân của đơn vị trong năm 2022 đạt 11.624 đồng/m³; Song song đó để hưởng ứng cuộc vận động của thành phố chung tay hỗ trợ công nhân, sinh viên ở trọ giảm bớt phần nào khó khăn trong cuộc sống, năm 2022 đã thực hiện cấp định mức cho 11.274 hộ, với tổng số nhân khẩu được cấp định mức là 250.000 người.

Thực hiện chương trình nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, Công ty đã chủ động liên hệ với các ngân hàng và các tổ chức thu hộ. Việc mở rộng các kênh thanh toán đã tạo thuận lợi cho khách hàng cũng như tăng tỷ lệ thực thu của đơn vị.

Nhờ vào các biện pháp quản lý chặt chẽ và với sự nỗ lực của tập thể nên tỷ lệ thực thu luôn đạt ở mức cao.



c. Chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch:

Với nhiệm vụ cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Thủ Đức, Công ty đã triển khai thực hiện cấp nước cho người dân trong khu vực bằng nhiều biện pháp. Thực hiện các dự án phát triển mạng lưới cấp nước, tập trung thi công hoàn tất, nhanh chóng đưa vào sử dụng, ưu tiên cho công tác gắn đồng hồ nước để người dân có nước sạch sử dụng. Ở những khu vực chưa có mạng lưới cấp nước, Công ty tiến hành lắp đặt các bồn chứa nước để cung cấp nước sạch hoặc gắn đồng hồ tổng.

Với sự quyết tâm, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp của lãnh đạo, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân lao động, năm 2022 Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao về chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch.

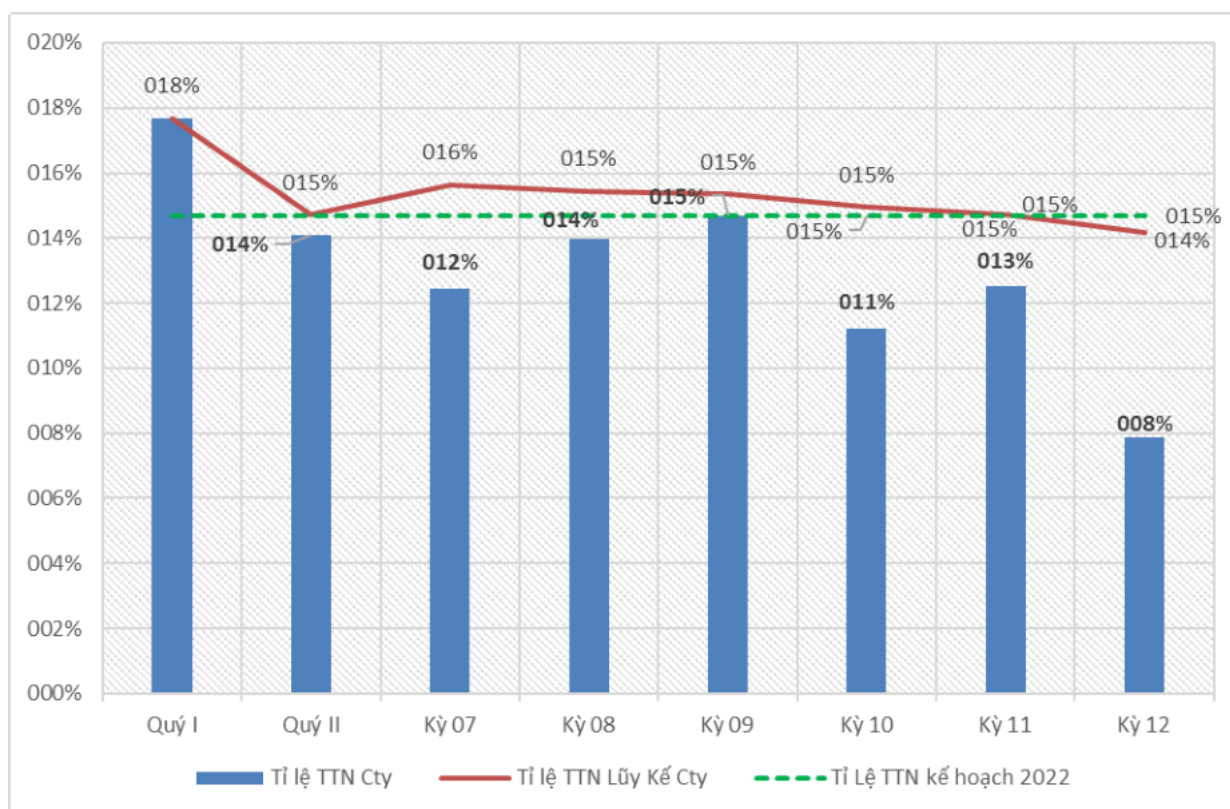
d. Công tác giảm nước thất thoát thất thu:

Địa bàn phục vụ do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức quản lý nằm ở khu vực đầu nguồn, có áp lực nước mạnh thuận lợi cho việc phát triển khách hàng cũng như phát hiện rò rỉ trên mạng lưới.

Hệ thống đồng hồ tổng đo đếm sản lượng nước hầu hết là loại điện từ với độ chính xác cao. Công tác phân vùng tách mạng, phát triển các DMA được đẩy mạnh tạo nhiều thuận lợi cho việc thực hiện công tác giảm nước thất thoát thất thu.

Công tác giám sát, quản lý chặt chẽ hệ thống mạng lưới cấp nước cũng được chú trọng quan tâm nhiều hơn, tình trạng xì bể trên mạng lưới được khắc phục kịp thời, nhanh chóng. Những trường hợp xì bể lớn do các công trình hạ tầng thi công ồ ạt kéo dài trên địa bàn Công ty đều được Công ty xử lý kịp thời, giúp giảm thiểu lượng nước thất thoát thất thu.

Với sự nỗ lực và quyết tâm thực hiện giảm nước thất thoát thất thu của Công ty đã giúp kiềm hãm tỷ lệ thất thoát nước dưới 14,70% hoàn thành nhiệm vụ giảm thất thoát nước kế hoạch năm.



3. Những tiến bộ đã đạt được

- Hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong công tác giảm nước thất thoát.
- Không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn.
- Doanh thu năm sau đều tăng so với năm trước.
- Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; có động thái tích cực, hiệu quả trong việc giảm tỷ lệ nước thất thoát thất thu.
- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng yêu cầu của khách hàng...

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

1) Tình hình tài sản:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	2022/ 2021	Tỷ trọng năm 2021	Tỷ trọng năm 2022
Tài sản ngắn hạn	197.859	233.857	120,01 %	46,71%	50,63 %
Tài sản dài hạn	222.324	228.051	102,58 %	53,29%	49,37 %
Tổng tài sản	417.182	461.908	110,72 %	100%	100 %

Trong năm 2022, Tổng tài sản của Công ty đạt 461,908 tỷ đồng, tương đương tăng 10,72% so với tổng tài sản năm 2021 (sau điều chỉnh theo kiến nghị KTNN). Tổng tài sản tăng 44,725 tỷ đồng chủ yếu tăng tiền và tương đương tiền 39 tỷ đồng; Tài sản cố định tăng 5 tỷ đồng, tương ứng với nguồn vốn có nợ phải trả tăng lên 19 tỷ và vốn chủ sở hữu tăng lợi nhuận chưa phân phối 25 tỷ đồng.

Dư nợ phải trả người bán tăng lên 36 tỷ chủ yếu là tiền mua nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn nhưng chưa tới hạn thanh toán. Doanh thu thuần đạt 1.184 tỷ đồng trong 2022 và tăng 145 tỷ đồng tương đương tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2021, nhờ vào sản lượng tiêu thụ nước trong năm tăng và giá nước bình quân tăng theo lộ trình giá nước.

Cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức biến động chủ yếu ở phần tài sản ngắn hạn, khi giá trị tài sản ngắn hạn tăng 39 tỷ đồng năm 2022 tương đương tăng mạnh 20% so với năm 2021 và tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 50,63% trong tổng tài sản của Công ty. Nguyên nhân giảm chủ yếu do Công ty chưa thanh toán tiền nước cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và lợi nhuận trong năm chưa phân phối.

2) Tình hình nợ phải trả

2.1 Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	TH 2022/ TH 2021	Tỷ trọng năm 2021	Tỷ trọng năm 2022
Nợ ngắn hạn	163.074	192.310	117,93 %	78,69%	84,86 %
Nợ dài hạn	44.162	34.304	77,68 %	21,31%	15,14 %
Tổng nợ phải trả	207.236	226.614	109,35 %	100%	100 %

Trong năm 2022, Nợ phải trả ngắn hạn của Công ty tăng khá mạnh lên 192 tỷ, tương ứng mức tăng 18% so với năm 2021 với mức tăng 29 tỷ, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc chưa thanh toán tiền nước sạch các khoản phải trả người bán là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Ngoài ra, nợ phải trả dài hạn sụt giảm 23% còn 34 tỷ đồng từ mức 44 tỷ đồng năm 2021, nguyên nhân do Công ty đã thanh toán các khoản vay dài hạn của ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng

TMCP Ngoại thương Việt Nam, từ đó cũng giảm áp lực trả nợ và lãi vay cho công ty.

2.2 Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng đến chênh lệch của tỷ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Năm 2022, Công ty không có nợ phải trả quá hạn, một số khoản nợ chưa thanh toán do nhà cung cấp chưa làm thủ tục đề nghị thanh toán.

III. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Công ty đã tiến hành cải cách các chính sách của Ban quản lý đối với cán bộ công nhân viên trong tổ chức, cụ thể như sau:

▪ Về công tác nhân sự

Nhằm đảm bảo nhân sự được sắp xếp và bố trí công tác một cách hợp lý, Công ty luôn xem xét tuyển dụng người lao động trên cơ sở phù hợp với vị trí và tính chất công việc của từng bộ phận. Ngoài ra, việc xét nâng bậc lương tại từng bộ phận cũng được thực hiện định kỳ theo quy định.

Cải tiến quy trình giải quyết công việc giữa các phòng chức năng. Đồng thời, tiếp tục xây dựng hoàn thiện và thực hiện quy trình giải quyết các dịch vụ khách hàng “một cửa một đầu”.

▪ Về công tác đào tạo

Công ty tạo điều kiện giới thiệu cán bộ công nhân viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như thi nâng bậc, đào tạo nâng cao tay nghề của từng bộ phận... qua các khóa học ngắn hạn.

▪ Về công tác hành chính – quản trị

Quan tâm và cải thiện điều kiện làm việc, chú trọng công tác vệ sinh công sở, tạo điều kiện làm việc tốt nhất để người lao động yên tâm công tác như sửa chữa, trang bị thêm tiện nghi nhà vệ sinh, gắn thêm quạt hút, máy điều hòa nhiệt độ tại các phòng làm việc, phòng lưu trữ hồ sơ, phòng trực sửa bể, tận dụng bố trí mặt bằng làm nơi tập kết vật tư phục vụ công tác thi công...

Chú trọng việc đảm bảo an ninh trật tự và an toàn phòng chống cháy nổ, trang bị xe đẩy chữa cháy, thường xuyên kiểm tra dụng cụ, phương tiện chữa cháy, kiểm định an toàn hệ thống chống sét, nạp bình chữa cháy theo quy định.

Phối hợp tốt với lực lượng bảo vệ chuyên trách và Công an Phường, hỗ trợ Phường trong việc lắp đặt camera an ninh trên tuyến đường Thống Nhất, giữ gìn an ninh trật tự trong nội bộ Công ty và trên địa bàn nơi Công ty đặt trụ sở.

IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ngoài việc kinh doanh mang lại hiệu quả cho Công ty còn phải thực hiện nhiệm vụ chính trị là cung cấp nước sạch, góp phần cải thiện đời sống an sinh xã hội cho nhân dân.

Căn cứ tình hình thực tế và kết quả đạt được trong năm 2022, Công ty định hướng kế hoạch SXKD năm 2023 như sau:

1 Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023

- Gia tăng sản lượng nước tiêu thụ.
- Bảo toàn, sử dụng hiệu quả đồng vốn của Công ty.
- Đảm bảo chất lượng nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ theo các tiêu chuẩn quy định của nhà nước. Giữ vững chỉ tiêu 100% tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch.
- Tỷ lệ thất thoát nước: 14,00%.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý và khai thác hạ tầng kỹ thuật.

2. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính năm 2023

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2023
A Sản xuất kinh doanh			
1	Nước tiêu thụ (qua ĐHN)	1000 m ³	107.000
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	triệu đồng	1.253.612
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	100,00
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	14,00
B Tài chính			
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	1.260.552
2	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	54.986
3	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	43.989
4	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bình quân	%	17,91
	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	36,24
5	Cổ tức	%	12,00
C Quỹ tiền lương Người quản lý			
1	Quỹ tiền lương kế hoạch	triệu đồng	2.722
2	Thù lao HĐQT/BKS (không chuyên trách)	triệu đồng	504

3. Biện pháp thực hiện

Để hoàn thành kế hoạch năm 2023, Công ty tập trung vào các nội dung sau:

a) Công tác điều hành và tổ chức:

- Tăng cường chỉ đạo tập trung thống nhất, nâng cao năng lực bộ máy điều hành và quản lý của Công ty theo hướng phân cấp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước Công ty và pháp luật của Nhà nước.

- Tiếp tục công tác xây dựng và cải tiến các qui chế làm việc tại các phòng chức năng nhằm phát huy sự liên kết và phối hợp trong toàn Công ty tạo tiền đề cho việc hoàn thành kế hoạch sản xuất, kinh doanh đã đề ra.
- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo sự đoàn kết, đảm bảo sự hài hoà giữa lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân để gắn kết mọi người cùng hành động vì mục tiêu chung là phát triển doanh nghiệp một cách bền vững.
- Cải tiến quy trình giải quyết công việc giữa các phòng chức năng; tiếp tục xây dựng hoàn thiện và thực hiện quy trình giải quyết các dịch vụ khách hàng “một cửa một đầu”, tránh phiền hà cho người dân, nâng cao trách nhiệm và tinh thần phục vụ của bộ phận dịch vụ khách hàng.
- Rà soát, xây dựng lại các quy định, quy trình xử lý nợ tiền nước, gian lận, sử dụng nước bất hợp pháp... để giải quyết công việc một cách nhanh chóng, công bằng, khách quan, tránh tình trạng tiêu cực, móc nối với khách hàng.
- Tiếp tục duy trì và phát triển website công ty tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể tra cứu thông tin, trao đổi về các dịch vụ cung cấp của công ty một cách thuận tiện nhất.

b) Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng :

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện mô hình “chăm sóc khách hàng” rút ngắn thời gian giải quyết các yêu cầu của khách hàng.
- Tuyên truyền giáo dục cán bộ công nhân viên nêu cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ khách hàng.
- Xây dựng quy trình một cách khoa học trong việc giải quyết yêu cầu, đề nghị của khách hàng, tuyệt đối tránh để tồn đọng hồ sơ. Từng phòng chức năng xây dựng quy trình làm việc, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ.
- Nghiên cứu, xây dựng ứng dụng chăm sóc khách hàng trực tuyến tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng sử dụng dịch vụ của công ty.
- Phối hợp cùng chính quyền địa phương giải quyết nhanh chóng các yêu cầu về cấp nước của nhân dân.

c) Tăng sản lượng nước tiêu thụ:

- Tăng cường công tác quản lý khách hàng, tiếp tục triển khai công tác chống gian lận nước. Triệt để giải quyết các hóa đơn bằng không; hóa đơn tính trung bình nhiều kỳ. Bộ phận đọc chỉ số đồng hồ nước phải có biện pháp để tiếp cận đồng hồ nước.
- Tăng cường công tác kiểm tra các đồng hồ nước có chỉ số tiêu thụ bất thường.
- Đẩy nhanh công tác phát triển mạng lưới, gắn mới đồng hồ nước cho khách hàng giảm thiểu các giải pháp cấp nước tạm thời bằng xe bồn, cấp nước qua đồng hồ tổng.

d) Nâng cao chất lượng mạng lưới cấp nước:

- Tăng cường công tác giám sát thi công, giám sát tái lập mặt đường các công trình phát triển và cải tạo ống mục trên địa bàn quản lý, nhằm đảm bảo công trình thực hiện đúng thiết kế được duyệt. Nghiêm túc thực hiện các quy định về quản lý, giám sát các hạng mục khuất lấp, các điểm đầu nối.

- Giám sát chặt chẽ công tác vệ sinh đường ống trong quá trình thi công lắp đặt các tuyến ống cấp nước.
- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo trì các trụ cứu hỏa, hòng coi van, ổ khóa trên địa bàn.
- Tăng cường công tác quản lý lý lịch đồng hồ nước để có thể thay đồng hồ nước định kỳ đến hạn thay thế.
- Tập trung thay đồng hồ nước hư, ngưng chạy, chạy bất thường ...

đ) Chống thất thoát nước:

- Tiếp tục hoàn thiện Mô hình thủy lực tổng thể mạng lưới cấp nước của Công ty để đánh giá hiện trạng áp lực trên toàn mạng lưới cấp nước nhằm có phương án quy hoạch lại mạng lưới cấp nước theo định hướng phát triển của Tp.Thủ Đức.
- Lắp đặt bổ sung 30 datalogger quản lý áp lực tại các vị trí bất lợi nhằm phục vụ cho công tác điều tiết mạng lưới và cân chỉnh mô hình thủy lực.
- Triển khai thí điểm mô hình DMA thông minh cho 03 DMA (DMA Riverside, DMA 742 Nguyễn Xiển, DMA KP 3 Hiệp Bình Phước, DMA Bình Thọ) trên địa bàn quản lý của Công ty.
- Hoàn tất công tác lắp đặt tủ quan trắc chất lượng nước số 39 Thống Nhất Bình Thọ (DMA Bình Thọ), Số 97 Quang Trung P.Tăng Nhơn Phú B (DMA Cư Xá Kiến Thiết), xây dựng phát triển phần mềm giám sát chất lượng nước online kết hợp cảnh báo khi chất lượng nước biến động theo chiều hướng xấu. Định hướng trong năm 2023 tiếp tục xây dựng các mô hình quản lý chất lượng nước, mô hình nước uống tại vòi trên địa bàn Công ty.

e) Công tác kiểm tra:

Chủ động kiểm tra rà soát sản lượng, giá biểu, định mức ngay từ khâu nhận hồ sơ khách hàng đến khâu hoàn công...; kiểm tra tình trạng sử dụng nước của khách hàng, tình trạng gian lận nước để xử lý kịp thời trên diện rộng, đồng thời kết hợp với chính quyền địa phương và quần chúng nhân dân phát hiện gian lận nước, áp dụng quy chế thưởng hợp lý cho người có công phát hiện gian lận.

g) Phát triển mạng cấp nước, SCOM, gắn và thay đồng hồ nước khách hàng.

- Chủ động cân đối nguồn vốn thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước; Đảm bảo giải quyết 100% các hộ dân được gắn đồng hồ nước ở các khu vực đã có mạng lưới cấp nước.
- Tập trung làm tốt và làm nhanh các hồ sơ dự án ở khâu chuẩn bị đầu tư như (báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo khảo sát thiết kế, lập dự toán thi công...) để chuyển nhanh sang bước thực hiện đầu tư.
- Tăng cường công tác phối hợp giữa các phòng, ban, đội liên quan để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án.
- Chủ động mua sắm vật tư, trang thiết bị ngay trong quý I để có cơ sở hoàn thành kế hoạch của Công ty.

- Thống kê các khu vực đường ống có tuổi thọ lâu năm, xì bể nhiều lần để đưa vào kế hoạch cải tạo, thay mới.

h) Quản lý tài chính, quản lý vật tư tài sản, máy móc thiết bị.

- Tổ chức thực hiện quy trình quản lý tài chính, vật tư theo đúng quy định.
- Triển khai kịp thời công tác đấu thầu dự án mua sắm vật tư theo đúng quy định, đảm bảo tính công bằng, lựa chọn nhà thầu có năng lực.
- Cân đối sử dụng hợp lý và quản lý chặt chẽ nguồn vốn.
- Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định của Nhà nước.

k) Chống lãng phí và thực hành tiết kiệm.

Thực hiện chủ trương của nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần ổn định hoạt động của đơn vị, công tác chống lãng phí là rất thiết thực và cấp bách, đòi hỏi mỗi cán bộ công nhân lao động phải nâng cao ý thức tiết kiệm, chống lãng phí, đây cũng là tiêu chí hàng đầu mà đơn vị đặt ra ngang tầm với chiến lược kinh doanh của đơn vị, các nội dung chính cần thực hành tiết kiệm là:

- Tiết kiệm trong quản lý, sử dụng tài sản.
- Tiết kiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm và sử dụng vật tư, máy móc thiết bị.
- Tiết kiệm trong lĩnh vực cải cách hành chính, điện thoại, điện, nước.
- Thực hiện nghiêm chỉnh quy chế tự kiểm tra, công khai dân chủ.
- Phát hiện và xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cán bộ công nhân lao động.

l) Công tác thi đua, đời sống.

- Công đoàn, Đoàn thanh niên cùng chủ động phối hợp phát động phong trào thi đua hoàn thành các chỉ tiêu đề ra, đồng thời hưởng ứng các đợt thi đua do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức phát động.
- Duy trì các hoạt động thực hiện nếp sống văn minh đô thị, văn minh trong công sở, chống ô nhiễm môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc.
- Thông qua phong trào thi đua, phát hiện các nhân tố tích cực để đào tạo bồi dưỡng giới thiệu cho các Chi bộ.
- Cải thiện thu nhập cho cán bộ công nhân lao động.

V. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY:

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Quản lý nguồn nguyên liệu:

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn Thành phố Thủ Đức. Nguồn nước cung cấp được lấy từ Nhà máy nước Thủ Đức là nhà máy có công suất lớn nhất khu vực miền Nam. Chất lượng nước cung cấp luôn tuân thủ

các quy định do Nhà nước ban hành. Công tác bảo trì, bảo dưỡng đường ống dẫn nước, đồng hồ nước,... cũng được thực hiện thường xuyên nhằm hạn chế tối đa lượng nước thất thoát trong quá trình truyền tải nước từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và từ Nhà máy nước Thủ Đức đến các hộ dân trong khu vực

Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng chính được sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là điện năng. Phần lớn nguồn điện phục vụ cho quá trình vận hành các thiết bị khu văn phòng. Tuy nhiên, Công ty chủ trương sử dụng hợp lý nguồn năng lượng này và khuyến khích tập thể người lao động tiết kiệm điện trong công việc, cũng như trong đời sống.

Tiêu thụ nước:

Hoạt động kinh doanh chính của TDW là cấp nước cho khu vực dân cư, chính vì thế Công ty luôn có chính sách khuyến khích cán bộ, công nhân việc thực hiện phương châm “tiết kiệm nước là tiết kiệm nguồn tài nguyên cho quốc gia”.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Hàng năm, Công ty thực hiện tổ chức các khoá đào tạo, huấn luyện nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý phù hợp với các cấp quản lý và bộ phận lao động. Thêm vào đó, công tác triển khai hoạt động thể thao, văn nghệ để tăng cường giao lưu giữa các phòng ban là một phần không thể thiếu giúp nâng cao tinh thần đoàn kết trong Doanh nghiệp.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cũng chú trọng và quan tâm đến công tác xã hội, hỗ trợ cuộc sống của cộng đồng dân cư trên địa bàn kinh doanh của Công ty. Trong năm qua, Công ty đã tổ chức quyên góp, giúp đỡ người nghèo, người già neo đơn trong khu vực, đồng thời tuyên dương, khen thưởng các em học sinh có thành tích cao trong học tập.

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của tập thể Cán bộ - Công nhân lao động và sự chỉ đạo kịp thời của Ban điều hành, năm 2022 Công ty đã hoàn thành kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao.

Trong công tác tài chính, Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật, đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn, đồng thời cung cấp đầy đủ và kịp thời báo cáo theo quy định của Luật Kế toán và Luật Chứng khoán, phục vụ tốt cho công tác lãnh đạo điều hành và quản trị nội bộ.

Về mặt kinh doanh, Công ty thực hiện đúng các quy định về cấp nước, mở nhiều kênh thanh toán tiền nước thông qua việc liên kết với các ngân hàng và các dịch vụ thu hộ, tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể thanh toán tiền nước mọi lúc, mọi nơi.

Đánh giá được tầm quan trọng và hiệu quả của Chương trình giảm nước thất thoát thất thu, Công ty đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp phù hợp như: tập trung triển khai các dự án sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước; kiểm soát các khu vực có đồng hồ nước tiêu vùng; tăng cường công tác dò tìm và sửa bể...

Nhận thức được trách nhiệm và tầm quan trọng của đơn vị đối với xã hội, Công ty đã phát huy tối đa tính sáng tạo, xây dựng đơn vị cấp nước vững mạnh và vì cộng đồng. Chỉ đạo và giám sát thường xuyên công tác tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Hoàn thành chỉ tiêu 100% hộ dân được cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn.

Về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của công ty.

2. Đánh giá hoạt động của Ban giám đốc

Với kết quả đạt được trong năm 2022, Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò của Ban giám đốc trong công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.

- Tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong quá trình điều hành công ty.
- Kịp thời triển khai thực hiện các giải pháp tích cực nhằm hoàn thành kế hoạch đề ra, góp phần giải quyết nhu cầu nước sạch của người dân trên địa bàn quản lý
- Duy trì chế độ họp nghiệp vụ định kỳ nghiêm túc và hiệu quả, thể hiện được vai trò chỉ huy và thống nhất trong Ban giám đốc.

- Có những điều chỉnh, thay đổi kịp thời trong công tác tổ chức, cải tiến quy trình làm việc để hoàn thiện bộ máy và quản lý công việc hiệu quả.
- Chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, với quy hoạch phát triển của Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, đòi hỏi Công ty phải nỗ lực hơn nữa để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân thành phố; tiếp tục đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Công ty quản lý, cũng như của toàn Tp.HCM.

Công ty cần xác định, khai thác các cơ hội trong từng giai đoạn khó khăn thách thức để phát triển. Phát huy thế mạnh của mô hình cổ phần hóa nhằm góp phần tạo sự chủ động trong công tác sản xuất kinh doanh; tập trung sắp xếp hoàn thiện bộ máy tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, kết hợp định hướng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của đơn vị.

3.1 Công tác điều hành và quản trị doanh nghiệp

Hội đồng quản trị tiếp tục giám sát chặt chẽ quá trình điều hành hoạt động của doanh nghiệp theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hằng năm.

Phối hợp cùng Ban kiểm soát để phát hiện sớm các bất cập trong quá trình điều hành quản lý Công ty nhằm đưa ra các biện pháp phòng ngừa và xử lý kịp thời các rủi ro xảy ra trong hoạt động tài chính.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý doanh nghiệp.

Rà soát, cập nhật, điều chỉnh các quy chế, quy trình cho phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế tại doanh nghiệp để tạo sự chủ động, tính chịu trách nhiệm đi kèm, tăng cường kiểm tra giám sát tính tuân thủ và hiệu quả công việc.

Hoàn thiện, kiện toàn bộ máy tổ chức tinh gọn cho phù hợp với hoạt động của công ty cổ phần và xu thế phát triển trong khu vực.

3.2 Công tác nhân sự

Trọng tâm của kế hoạch nhân sự là chuẩn bị nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu nhân sự cho mục tiêu phát triển công ty.

Đội ngũ nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển doanh nghiệp, để tạo nền tảng vững mạnh thì cần phải đào tạo người lao động nắm được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc. Muốn xây dựng doanh nghiệp bền vững thì đòi hỏi phải dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao, với kỹ năng nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm dày dặn sẽ thúc đẩy năng suất lao động.

3.3 Công tác khác

Tăng cường công tác dân chủ thông qua các kênh chính quyền, tổ chức Đảng, Công đoàn,

Đoàn thanh niên để xây dựng Công ty đoàn kết, thống nhất; xây dựng văn hóa doanh nghiệp vì mục tiêu phát triển doanh nghiệp bền vững.

Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, giúp người lao động yên tâm công tác và gắn bó với Công ty.

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị**

Cơ cấu Hội đồng quản trị tính đến ngày 31/12/2022 như sau:

S tt	Họ và tên	Chức vụ	Đại diện sở hữu cổ phần	Cổ phần nắm giữ cá nhân	Tổng cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	CT.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	ĐD:12,75	Chuyên trách
2	Nguyễn Công Minh	TV.HĐQT kiêm GD	1.083.750	800	1.083.750 800 (sh)	ĐD:12,75 SH: 0,01	Điều hành
3	Đặng Đức Hiền	TV.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	ĐD:12,75	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác:	- Phó tổng giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn					
4	Lê Trọng Thuần	TV.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	ĐD:12,75	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác	- Trưởng phòng Kinh doanh Dịch vụ khách hàng Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn					
5	Trương Khắc Hoàn	TV.HĐQT	-	-	-	-	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác:	- Giám đốc - Công ty TNHH Nước sạch REE. - Thành viên HĐQT các công ty: + Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức + Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp + Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà + Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa + Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch sài Gòn					
6	Nguyễn Anh Tuấn	TV.HĐQT	-	-	-	-	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác:	- Quản lý phát triển kinh doanh – Công ty TNHH Nước sạch REE - Thành viên HĐQT các công ty: + Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định + Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè + Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà + Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa					

2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia đầy đủ các cuộc họp và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm cao nhất, phát huy năng lực lãnh đạo của các thành viên, vì lợi ích của cổ đông và sự phát triển của công ty.

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tổ chức 15 phiên họp để chỉ đạo kịp thời các vấn đề thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua
1	05 /NQ-CNTĐ- HĐQT	25/01/2022	- Kết quả hoạt động SXKD năm 2021. - Kết quả hoạt động tài chính năm 2021. - Miễn giảm tiền nước. - Ký kết Bản thỏa thuận và Phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2021. - Đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2022. - Gia nhập Hội Cấp thoát nước Việt Nam và Chi hội Cấp nước Miền Nam.
2	06 /NQ-CNTĐ- HĐQT	25/01/2022	- Quy chế công bố thông tin
3	10/NQ-CNTĐ- HĐQT	25/02/2022	- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022. - Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022. - Kế hoạch mua sắm năm 2022.
4	13/NQ-CNTĐ- HĐQT	08/3/2022	- Kế hoạch triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.
5	15/NQ-CNTĐ- HĐQT	15/3/2022	- Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 (bổ sung)
6	19/NQ-CNTĐ- HĐQT	30/3/2022	- Dự thảo Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán. - Kế hoạch phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2021 (trình ĐHĐCĐ) - Kế hoạch tài chính năm 2022. - Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021; Kế hoạch quỹ tiền lương năm 2022 - Báo cáo hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ năm 2021; Kế hoạch hoạt động năm 2022. - Chương trình và nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
7	024	22/4/2022	- Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 – 2027 - Miễn nhiệm/Bỏ nhiệm chức vụ Giám đốc công ty – Người đại diện theo pháp luật.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua
8	027/NQ-CNTĐ- HĐQT	31/5/2022	- Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty. - Kết quả hoạt động SXKD; kết quả tài chính Quý I năm 2022. - Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chức danh trong nội bộ Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. - Thông qua chủ trương bổ nhiệm cán bộ (cấp Trưởng phòng). - Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2022.
9	31/NQ-CNTĐ- HĐQT	10/6/2022	- Miễn nhiệm Phó giám đốc. - Hợp đồng thuê tài sản với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn. - Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2022. - Kế hoạch kiểm toán nội bộ
10	34/NQ-CNTĐ- HĐQT	28/6/2022	- Giao dịch với các bên liên quan năm 2020 2021; và năm 2022
11	37/NQ-CNTĐ- HĐQT	26/7/2022	- Bổ nhiệm Phó Giám đốc
12	40/NQ-CNTĐ- HĐQT	09/8/2022	- Bổ sung cho Bộ phận kiểm toán nội bộ
13	42/NQ-CNTĐ- HĐQT	31/8/2022	- Báo cáo sơ kết 6 tháng năm 2022 - Báo cáo Kết quả tài chính quý II, lũy kế 6 tháng năm 2022. - Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm năm 2022
14	43/NQ-CNTĐ- HĐQT	31/8/2022	- Bổ nhiệm lại Người phụ trách quản trị công ty kiêm Thư ký công ty
15	45/NQ-CNTĐ- HĐQT	08/9/2022	- Miễn nhiệm, Bổ nhiệm Phó giám đốc
16	48/NQ-CNTĐ- HĐQT	21/9/2022	- Cử cán bộ đi công tác tại Hoa Kỳ
17	050/NQ-CNTĐ- HĐQT	26/12/2022	- Báo cáo sơ kết 9 tháng năm 2022 - Kết quả tài chính Quý III; lũy kế 9 tháng năm 2022; Ước thực hiện năm 2022 - Báo cáo tình hình thực hiện kết luận của Đoàn thanh tra quyết toán thuế 04 năm 2016, 2018, 2020, 2021 - Báo cáo về việc xử lý kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về 12 dự án đầu tư - Báo cáo của Bộ phận kiểm toán nội bộ - Kế hoạch sử dụng lao động năm 2023 - Bổ sung nhân sự Bộ phận kiểm toán nội bộ - Điều chỉnh Cơ cấu tổ chức

4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập : Không

5. Hoạt động của Bộ phận Kiểm toán nội bộ

5.1. Tóm tắt tình hoạt động năm 2022

Hệ thống kiểm soát nội bộ nhìn chung đáp ứng yêu cầu kiểm soát, có sự quan tâm của các cấp lãnh đạo để xây dựng môi trường kiểm soát phù hợp, bên cạnh đó còn một số điểm cần hoàn thiện liên quan đến quy trình nội bộ và tính hữu hiệu của các hoạt động kiểm soát trong các quy trình.

Năm 2022, Bộ phận kiểm toán nội bộ đã thực hiện các nội dung sau:

a. Công tác phối hợp và tự thực hiện

- Phối hợp cùng đơn vị tư vấn kiểm toán các phòng chức năng (được đánh giá có rủi ro cao) trong việc thực hiện các quy trình, quy định;
- Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng, kế hoạch tài chính định kỳ hàng quý, bán niên và cả năm tài chính.

b. Công tác do đơn vị tư vấn thực hiện:

- Hệ thống, hoàn thiện 3 quy trình: quy trình đầu tư xây dựng, quy trình mua sắm vật tư, trang thiết bị và quy trình quản lý tài sản, vật tư (đang hoàn thiện).
- Kiểm toán 4 phòng chức năng: phòng Kỹ thuật, phòng Quản lý dự án, Phòng Tài chính kế toán và phòng Kế hoạch vật tư.

5.2 Kết quả thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2022

Stt	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH	Ghi chú
I	Tự thực hiện				
1	Thẩm định Báo cáo tài chính BC KQ thực hiện chỉ tiêu SXKD, ĐTXD quý, bán niên, năm	4 lượt	4 lượt	100%	
2	Báo cáo tình hình hoạt động năm 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022	1	1	100%	
3	Công tác thường nhật của bộ phận KTNB	x	x		
4	Công tác khác theo yêu cầu	x	x		
II	Phối hợp cùng đơn vị tư vấn				
1	Hệ thống, hoàn thiện 3 quy trình chính của Công ty	3 quy trình	3 quy trình	80%	Đang hoàn thiện
2	Kiểm toán các phòng chức năng được đánh giá có rủi ro cao				
-	Phòng Kỹ thuật	1	1	100%	

Stt	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH	Ghi chú
-	Phòng Quản lý dự án	1	1	100%	
-	Phòng kế toán tài chính	1	1	100%	
-	Phòng Kế hoạch vật tư	1	1	100%	

6. Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ đạo tạo về quản trị công ty:

- a) Danh sách thành viên tham gia khóa đào tạo về quản trị trong năm 2022: không
- b) Danh sách các thành viên đã từng tham gia khóa đào tạo về quản trị công ty:
- Nguyễn Thị Ngọc Hạnh – Trưởng ban kiểm soát.
 - Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty.

II. BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đại diện sở hữu cổ phần	Cổ phần nắm giữ cá nhân	Tổng CP biểu quyết	Tỷ lệ %
1	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban chuyên trách	-	-	-	-
2	Trương Quế Hương	Thành viên	-	-	-	-
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	-	-	-	-
4	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	-	-	-	-

2 Hoạt động của Ban kiểm soát

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Luật Doanh nghiệp; Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty; Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và Quy chế quản trị Công ty, Ban kiểm soát đã xây dựng và triển khai Chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên phụ trách kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành về việc thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ Đông và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 như sau :

- Giám sát việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ; Thực hiện chia cổ tức cho Cổ đông.
- Giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh, Kế hoạch tài chính năm 2022;
- Đề xuất Danh sách các Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty;
- Giám sát việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm;
- Xem xét tính phù hợp các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các Quyết định của Ban giám đốc trong công tác quản lý.

- Thẩm định các Báo cáo tình hình kinh doanh, Báo cáo tài chính quý, năm của Công ty; Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Giám sát việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch trong việc công bố thông tin để phục vụ quyền lợi của Cổ đông.
- Tham dự các phiên họp Hội đồng quản trị, qua đó nắm bắt thông tin kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát theo quy định.
- Giám sát kiểm phiếu trong trường hợp lấy ý kiến của các thành viên HĐQT bằng văn bản để ban hành Nghị quyết của HĐQT.
- Tổ chức các phiên họp định kỳ của Ban kiểm soát theo đúng quy định để soát xét, đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Tham gia tập huấn, cập nhật thường xuyên nghiệp vụ chuyên môn và chính sách pháp luật có liên quan để phục vụ tốt công tác.

3. Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã tổ chức các phiên họp để thông qua tài liệu trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022; Bầu chọn Trưởng Ban kiểm soát, Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027; xem xét, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trên cơ sở Báo cáo Tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, Báo cáo Tài chính bán niên 2022 đã soát xét, Báo cáo Tài chính quý III và lũy kế 9 tháng đầu năm của Công ty. Ngoài ra, các thành viên Ban Kiểm soát còn tham dự các cuộc họp theo Thư mời của Hội đồng quản trị Công ty.

Các thành viên trong Ban kiểm soát đều tham dự họp đầy đủ, nội dung các cuộc họp của Ban Kiểm soát cụ thể như sau:

Stt	Biên bản họp	Ngày họp	Nội dung họp
1	01/BB-BKS (NK III)	24/3/2022	- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021; Xem xét kiểm tra Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty. - Thông qua Dự thảo Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2021, tổng kết nhiệm kỳ 2017 – 2022 và Kế hoạch hoạt động nhiệm kỳ 2022 – 2027 trình Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022; Xem xét các tài liệu chuẩn bị Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022.
2	02/BB-BKS (NK III)	20/4/2022	Đề xuất danh sách tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính Công ty năm 2022.
3	01/BB-BKS (NK IV)	26/4/2022	Bầu chọn Trưởng Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2022-2027.

Stt	Biên bản họp	Ngày họp	Nội dung họp
4	02/BB-BKS (NK IV)	26/4/2022	Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027.
5	03/BB-BKS (NK IV)	23/8/2022	Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2022
6	04/BB-BKS (NK IV)	02/11/2022	Đánh giá Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Tài chính Quý III và lũy kế 9 tháng đầu năm 2022

III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT.

1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng vượt kế hoạch 2021 (NQL)	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	593.703.653	-	73.860.453	
2	Nguyễn Công Minh	Tv.HĐQT kiêm GD	312.007.022	48.000.000	21.466.106	- Miễn nhiệm PGĐ ngày 22/4/2021. - Bổ nhiệm làm TVHĐQT-kiểm GD ngày 26/4/2022.
3	Đặng Đức Hiền	Thành viên	-	72.000.000	18.533.333	
4	Trương Khắc Hoàn	Thành viên	-	72.000.000	12.355.556	
5	Lê Trọng Thuần	Thành viên	-	72.000.000	18.533.333	
6	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	-	72.000.000	12.355.556	
7	Nguyễn Ngọc Hùng	Tv.HĐQT kiêm GD	251.820.908	24.000.000	45.257.061	Miễn nhiệm ngày 26/4/2022
8	Lục Chánh Trường	Thành viên	-	-	6.177.778	Miễn nhiệm ngày 22/4/2021
9	Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	-	-	6.177.778	Miễn nhiệm ngày 22/4/2021
BAN KIỂM SOÁT						
1	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	484.810.539	-	61.143.529	
2	Trương Quế Hương	Trưởng ban	-	32.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 26/4/2022
3	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	-	48.000.000	6.177.778	
4	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	-	48.000.000	9.266.666	
5	Lê Văn Diễn	Thành viên	-	-	3.088.889	Miễn nhiệm ngày 22/4/2021
6	Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	-	16.000.000	9.266.667	Miễn nhiệm ngày 26/4/2022)

St t	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng vượt kế hoạch 2021 (NQL)	Ghi chú
BAN ĐIỀU HÀNH						
1	Nguyễn Thị Thùy Linh	PGĐ	136.604.029	-	-	Bổ nhiệm ngày 01/8/2022
2	Phạm Huỳnh Bá Đạt	PGĐ	106.111.923	-	-	Bổ nhiệm ngày 08/9/2022
3	Lâm Tứ Duy	PGĐ	314.190.235	-	64.398.318	Miễn nhiệm ngày 07/6/2022
4	Nguyễn Tuấn Ngọc	PGĐ	386.886.855	-	40.762.353	Miễn nhiệm ngày 08/9/2022
5	Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	460.895.954	-	58.121.225	

2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn và người có liên quan: Không

3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH (CMND/ĐKKD) ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số NQ/QĐ của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua (ghi rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông lớn nắm giữ 51% (Cổ đông Nhà nước) - Công ty mẹ	0301129367, Ngày cấp: 23/03/2010. Nơi cấp: Sở KHĐT – Tp.HCM	01 Công trường Quốc tế, P6, Q3, TP.HCM	2022	022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022	840.177.613.163	Mua bán sỉ nước sạch năm 2022
							14.638.405.320	Chuyển nhượng vật tư chuyên ngành
							11.470.346.693	Thuê tài sản hoạt động (mạng lưới cấp nước)
							24.000.000	Bồi dưỡng thi nâng bậc thợ
							38.400.000	Đào tạo kỹ thuật vận hành DMA; kỹ thuật thi công ống ngành, đại tích hợp van

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH (CMND/ĐKKD) ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số NQ/QĐ của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua (ghi rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng công ty mẹ (TCT Cấp nước Sài Gòn)	0304789298 Ngày cấp: 02/01/2007 Nơi cấp: Sở KHĐT – Tp.HCM	1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, P. Tân Phong, Quận 7, TP. HCM	2022	34/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 28/6/2022	181.486.348	Mua nước uống đóng chai
3	Công ty Cổ phần Cơ Khí công trình Cấp nước	Cùng công ty mẹ (TCT Cấp nước Sài Gòn)	0304772551 Ngày cấp: 03/01/2007 Nơi cấp: Sở KHĐT – Tp.HCM	C12 Ấp Thống Nhất 1, Xã Tân Thới Nhì, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2022	34/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 28/6/2022	732.472.000	Sửa chữa, tân trang; kiểm định đồng hồ nước
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng công ty mẹ (TCT Cấp nước Sài Gòn)	0304796129 Ngày cấp: 12/01/2007 Nơi cấp: Sở KHĐT – Tp.HCM	54A đường Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	2022	34/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 28/6/2022	314.531.348	Chi phí tư vấn giám sát

4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức luôn tuân thủ và thực hiện đúng quy định pháp luật về việc thực hiện và công bố thông tin. Đồng thời, luôn xem xét các thông lệ và điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật về quản trị công ty cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động.

PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Trích nội dung Báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức năm 2022 như sau:

▪ Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính thông tin trình bày tại các thuyết minh số 11, 17 và số 29 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, về việc trong năm 2022 Công ty đã thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản.

(Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của đơn vị kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty)

2. Báo cáo tài chính 2022 được kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tài chính đính kèm.

Tp.HCM, ngày 06 tháng 4 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCK Tp.HCM;
- HĐQT; BKS;
- BGĐ;
- Lưu.



Nguyen Cong Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, Đường Không Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng Giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2022
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/09/2022
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2022
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/09/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Bà Trương Quế Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Công Minh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính thông tin trình bày tại các thuyết minh số 11, 17 và số 29 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, về việc trong năm 2022 Công ty đã thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản từ năm 2019.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		233.856.732.954	194.858.901.634
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	150.222.371.210	67.787.411.211
111	1. Tiền		57.005.842.428	62.787.411.211
112	2. Các khoản tương đương tiền		93.216.528.782	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.573.312.106	47.213.583.562
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.573.312.106	47.213.583.562
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.144.264.709	20.425.526.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	12.894.763.951	15.982.118.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.097.236.065	3.428.118.529
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	850.857.663	4.695.838.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.698.592.970)	(3.680.549.571)
140	IV. Hàng tồn kho	09	58.225.465.500	52.219.951.999
141	1. Hàng tồn kho		58.293.056.411	52.219.951.999
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(67.590.911)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.691.319.429	7.212.428.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.626.589.052	6.240.730.832
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.064.730.377	446.394.371
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	525.303.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		228.051.085.989	222.323.592.641
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		533.000.000	368.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	533.000.000	368.000.000
220	II. Tài sản cố định		215.650.963.153	208.378.327.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	214.513.706.678	207.511.712.367
222	- Nguyên giá		846.466.316.615	793.359.574.680
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(631.952.609.937)	(585.847.862.313)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.137.256.475	866.615.396
228	- Nguyên giá		9.273.160.168	8.417.570.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.135.903.693)	(7.550.954.772)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	8.235.726.159	5.930.406.162
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.235.726.159	5.930.406.162
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.631.396.677	7.646.858.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.420.322.552	7.646.858.716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.211.074.125	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		461.907.818.943	417.182.494.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		226.613.987.299	207.235.951.837
310	I. Nợ ngắn hạn		192.309.729.587	163.074.329.398
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	100.888.748.808	64.460.647.159
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.632.867.153	13.711.154.528
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.325.545.399	21.221.239.088
314	4. Phải trả người lao động		22.011.040.452	21.934.295.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.828.472.333	13.105.872.689
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.310.244.486	10.017.192.364
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.881.569.000	12.881.569.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.431.241.956	5.742.358.856
330	II. Nợ dài hạn		34.304.257.712	44.161.622.439
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.940.239.273	932.880.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	30.364.018.439	43.228.742.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.293.831.644	209.946.542.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	235.293.831.644	209.946.542.438
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		36.373.209.808	36.373.209.808
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.920.621.836	88.573.332.630
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		66.400.882.630	25.462.756.451
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		47.519.739.206	63.110.576.179
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		461.907.818.943	417.182.494.275

 Nguyễn Thị Ngọc Thảo Người lập	 Cao Hữu Lộc Kế toán trưởng	  Nguyễn Công Minh Giám đốc TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023
---	---	--

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.184.091.146.870	1.039.963.371.916
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	79.675.067	478.834.768
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.184.011.471.803	1.039.484.537.148
11	4. Giá vốn hàng bán	24	798.041.729.036	700.117.938.334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		385.969.742.767	339.366.598.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.606.099.475	2.396.551.041
22	7. Chi phí tài chính	26	3.585.242.986	4.325.577.201
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.585.242.986	4.325.577.201
25	8. Chi phí bán hàng	27	217.954.878.923	214.824.813.361
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	113.054.588.110	86.515.158.563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.981.132.223	36.097.600.730
31	11. Thu nhập khác	29	15.775.651.543	45.555.098.323
32	12. Chi phí khác	30	9.710.500.343	2.723.218.613
40	13. Lợi nhuận khác		6.065.151.200	42.831.879.710
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.046.283.423	78.929.480.440
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	14.737.618.342	15.127.946.732
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(1.211.074.125)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>47.519.739.206</u>	<u>63.801.533.708</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	5.591	6.098



Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập



Cao Hữu Lộc
Kế toán trưởng




Nguyễn Công Minh
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.046.283.423	78.929.480.440
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.122.361.811	53.370.845.125
03	- Các khoản dự phòng		1.085.634.310	921.569.540
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.973.409.555)	(2.045.072.041)
06	- Chi phí lãi vay		3.585.242.986	4.325.577.201
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.866.112.975	135.502.400.265
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.480.482.270	(5.286.613.691)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.073.104.412)	(36.976.358.221)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.494.610.742	(70.362.776.665)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.840.677.944	(4.684.597.741)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.580.376.910)	(4.350.799.048)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.360.223.515)	(11.125.674.127)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.000.000	663.682
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.876.211.591)	(10.130.157.249)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.815.967.503	(7.413.912.795)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.442.706.840)	(41.062.177.915)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		367.310.080	1.153.169
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(359.728.544)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.190.802.750	1.679.731.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.244.322.554)	(29.381.293.560)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.271.960.950)	(10.196.979.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.136.684.950)	(23.061.703.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		82.434.959.999	(59.856.909.355)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.787.411.211	127.644.320.566
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	150.222.371.210	67.787.411.211

Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập

Cao Hữu Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Minh
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, Đường Khổng Tử, phường Bình Thới, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng Giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 439 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 415 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	04	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.
- Chi phí trả trước liên quan đến bản quyền sử dụng phần mềm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty đơn thuần là hoạt động cấp nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	19.595.873	2.655.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.986.246.555	62.784.755.498
Các khoản tương đương tiền (*)	93.216.528.782	5.000.000.000
	150.222.371.210	67.787.411.211

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.573.312.106	-	47.213.583.562	-
	3.573.312.106	-	47.213.583.562	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn với lãi suất 4,9%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	34.049.800	(34.049.800)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	-	34.049.800	(34.049.800)
Bên khác	12.894.763.951	(4.698.592.970)	15.948.068.859	(3.646.499.771)
Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	12.120.457.404	(4.061.565.261)	15.218.459.758	(2.996.773.398)
Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(324.844.522)	324.844.522	(324.844.522)
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
Các khoản phải thu khách hàng	306.472.540	(169.193.702)	261.775.094	(181.892.366)
	12.894.763.951	(4.698.592.970)	15.982.118.659	(3.680.549.571)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	14.198.123	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	14.198.123	-	-	-
Bên khác	4.083.037.942	-	3.428.118.529	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	1.671.627.106	-	405.407.777	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Du lịch Hồng Đăng	896.515.236	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Lộc	464.580.937	-	211.996.170	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	433.360.160	-	433.360.160	-
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	-	1.005.696.622	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	-	451.404.270	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	616.954.503	-	920.253.530	-
	4.097.236.065	-	3.428.118.529	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	217.709.587	-	3.802.412.862	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	21.740.054	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	3.763.628	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.318.888	-
Tạm ứng	181.500.000	-	45.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	450.000.000	-	401.400.000	-
Các khoản phải thu khác	1.648.076	-	419.203.110	-
	850.857.663	-	4.695.838.542	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	3.207.939.726	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	106.536.346	-	242.541.917	-
Phải thu của đối tượng khác	744.321.317	-	1.245.356.899	-
	850.857.663	-	4.695.838.542	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	533.000.000	-	368.000.000	-
	533.000.000	-	368.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	-	324.844.522	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	-	34.049.800	-
- Khách lẻ cung cấp nước	6.726.949.495	2.665.384.234	4.700.062.567	1.703.289.169
+ Năm 2015	1.233.855	-	1.233.855	-
+ Năm 2016	30.259.110	-	33.091.065	-
+ Năm 2017	1.044.238.549	-	1.061.094.199	-
+ Năm 2018	419.878.620	-	448.997.955	-
+ Năm 2019	631.780.485	-	739.551.960	221.865.588
+ Năm 2020	710.497.620	213.149.286	1.049.209.455	524.604.727
+ Năm 2021	1.350.539.654	675.269.826	1.366.884.078	956.818.854
+ Năm 2022	2.538.521.602	1.776.965.122	-	-
- Các khoản khác	169.193.702	-	181.892.366	-
	7.363.977.204	2.665.384.234	5.383.838.740	1.703.289.169

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.202.754.129	(67.590.911)	12.316.895.144	-
Công cụ, dụng cụ	7.700.000	-	12.884.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	209.549.927	-	209.549.927	-
Hàng hoá (*)	43.873.052.355	-	39.680.622.928	-
	58.293.056.411	(67.590.911)	52.219.951.999	-

(*) Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021 và ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho tương ứng tại ngày 01/01/2022 với giá trị 39.680.622.928 VND căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	8.234.926.159	5.929.606.162
- Cải tạo nâng cấp đường ống	1.828.336.765	1.492.045.515
- Dì dời đường ống cấp nước	2.843.717.927	2.477.604.571
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	155.532.200	151.466.085
- Sửa chữa ống mục	2.998.111.810	1.294.020.380
- Các công trình khác	409.227.457	514.469.611
	8.235.726.159	5.930.406.162

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽¹⁾	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.497.505.472	38.751.709.798	737.190.554.626	13.313.404.784	606.400.000	793.359.574.680
- Mua trong kỳ	-	1.432.134.543	4.780.301.199	6.151.233.642	224.800.000	12.588.469.384
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.749.018.433	3.092.550.162	39.014.399.288	-	-	43.855.967.883
- Phân loại lại ⁽²⁾	-	2.982.703.636	(2.982.703.636)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	-	(4.209.905.266)
- Tăng khác ⁽¹⁾	-	-	1.094.969.934	-	-	1.094.969.934
- Giảm khác	(222.760.000)	-	-	-	-	(222.760.000)
Số dư cuối kỳ	5.023.763.905	45.965.841.964	777.541.241.411	17.104.269.335	831.200.000	846.466.316.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.817.275.647	29.673.621.380	545.665.201.387	7.572.403.640	119.360.259	585.847.862.313
- Khấu hao trong kỳ	213.159.610	3.759.304.096	42.530.983.549	2.787.555.529	170.049.814	49.461.052.598
- Phân loại lại ⁽²⁾	-	2.178.312.330	(2.178.312.330)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	-	(4.209.905.266)
- Tăng khác ⁽¹⁾	-	-	1.076.360.292	-	-	1.076.360.292
- Giảm khác	(222.760.000)	-	-	-	-	(222.760.000)
Số dư cuối kỳ	2.807.675.257	35.317.981.631	585.537.952.898	7.999.590.078	289.410.073	631.952.609.937
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	680.229.825	9.078.088.418	191.525.353.239	5.741.001.144	487.039.741	207.511.712.367
Tại ngày cuối kỳ	2.216.088.648	10.647.860.333	192.003.288.513	9.104.679.257	541.789.927	214.513.706.678

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.925.529.531 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.007.719.369 VND.

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 027/NQ - HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 VND trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao đối với các tài sản này (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17).

Trong năm 2022, Công ty đã nhận được 11 văn bản của các đơn vị tham gia thi công các công trình trên về việc từ chối thanh toán công nợ và kết thúc nghĩa vụ đối với khối lượng đã thi công lắp đặt công trình trong số 12 dự án. Trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam phát hành ngày 05/09/2022, ý kiến tư vấn của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam ngày 01/11/2022 về việc xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản, Công ty ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị 9.695.731.730 VND và ghi nhận bổ sung tăng nguyên giá tài sản cố định theo chứng thư thẩm định với giá trị tăng thêm của 11 dự án là 1.094.969.934 VND, tương ứng ghi nhận tăng thu nhập khác 10.790.701.664 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng là 1.076.360.292 VND. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17 và thuyết minh số 29).

(2) Trong năm, Công ty điều chỉnh phân loại lại nhóm tài sản từ nhóm Phương tiện vận tải sang nhóm Máy móc thiết bị theo Quyết định số 2482/QĐ-CT ngày 15/08/2022 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế (Thời kỳ thanh tra: năm 2016, 2018, 2020, 2021).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.417.570.168	8.417.570.168
- Mua trong kỳ	855.590.000	855.590.000
Số dư cuối kỳ	9.273.160.168	9.273.160.168
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.550.954.772	7.550.954.772
- Khấu hao trong kỳ	584.948.921	584.948.921
Số dư cuối kỳ	8.135.903.693	8.135.903.693
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	866.615.396	866.615.396
Tại ngày cuối kỳ	1.137.256.475	1.137.256.475
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.203.234.441 VND.		

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	6.349.989.052	6.222.704.485
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.600.000	18.026.347
	6.626.589.052	6.240.730.832
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	335.228.352	3.454.866.116
Chi phí liên quan đến phần mềm (*)	2.085.094.200	3.636.419.596
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	405.602.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	149.970.047
	2.420.322.552	7.646.858.716

(*) Đây chủ yếu là chi phí liên quan đến việc cung cấp bản quyền phần mềm ArcGIS theo chương trình ELA giai đoạn 2019 - 2022 với giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2022 là 2.085.094.200 VND, bản quyền phần mềm có thời hạn sử dụng trong vòng 36 tháng kể từ ngày kích hoạt.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	77.520.381.893	77.520.381.893	37.923.859.454	37.923.859.454
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	76.664.520.564	76.664.520.564	36.972.314.817	36.972.314.817
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	855.861.329	855.861.329	926.261.329	926.261.329
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	-	25.283.308	25.283.308
Bên khác	23.368.366.915	23.368.366.915	26.536.787.705	26.536.787.705
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	2.181.036.000	2.181.036.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Hồng Đức	1.739.389.603	1.739.389.603	1.376.801.565	1.376.801.565
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	-	-	2.631.477.570	2.631.477.570
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	-	-	2.124.435.600	2.124.435.600
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	1.465.079.471	1.465.079.471
Phải trả các đối tượng khác	19.447.941.312	19.447.941.312	18.938.993.499	18.938.993.499
	100.888.748.808	100.888.748.808	64.460.647.159	64.460.647.159

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	2.352.128.519	12.339.070.356
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	736.399.386	669.104.950
- Người mua trả tiền trước khác	544.339.248	702.979.222
	3.632.867.153	13.711.154.528

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Quyết toán thuế ⁽¹⁾	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ số nộp thừa năm trước	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.658.095.363	130.576.715	7.784.608.896	-	-	4.063.182
Thuế Thu nhập doanh nghiệp ⁽²⁾	-	8.727.354.290	13.903.910.059	836.844.559	10.360.223.515	-	-	13.107.885.393
Thuế Thu nhập cá nhân	525.303.500	-	6.855.508.042	-	3.424.088.887	(1.285.432.366)	-	1.620.683.289
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	633.421.365	-	633.421.365	-	-	-
Thuế GTGT của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	-	13.481.316.059	-	12.330.165.833	-	-	1.151.150.226
Thuế bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải ⁽²⁾	-	11.804.369.467	155.608.592.613	27.292.352	150.688.267.652	-	-	16.751.986.780
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ⁽³⁾	-	689.515.331	6.370.886	414.369.547	420.479.235	-	-	689.776.529
	525.303.500	21.221.239.088	198.150.214.387	1.409.083.173	185.644.255.383	(1.285.432.366)	-	33.325.545.399

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(1) Điều chỉnh theo kết quả thanh tra quyết toán các loại thuế theo Quyết định số 2482/QĐ-CT ngày 15/08/2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt hành chính về thuế (thời kỳ thanh tra năm 2016, 2018, 2020 và 2021).

(2) Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025.

Về kê khai và nộp tiền thuế giá trị gia tăng của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải: Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo số tiền phát sinh phải nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Về kê khai và nộp tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải: Công ty đã thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thông qua hóa đơn tiền nước từ tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào Ngân sách của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh tiểu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 trong tháng 10/2022 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo, khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh và các Cơ quan Ban, Ngành.

(3) Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021, dẫn đến ghi nhận bổ sung thuế TNDN phải nộp tương ứng tại ngày 01/01/2022 với giá trị 7.204.966.891 VND theo Công văn số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến Đơn vị và ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế ước tính là 689.515.331 VND.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	90.583.496	85.717.420
- Chi phí xây dựng, cải tạo ống nước	-	187.694.248
- Chi phí hình thành tài sản cố định ^(*)	808.021.057	10.503.752.787
- Chi phí tổ chức hội nghị	527.956.633	622.600.000
- Chi phí phải trả khác	401.911.147	1.706.108.234
	1.828.472.333	13.105.872.689

(*) Công ty đã tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 VND, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2019 nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định.

Trong năm 2022, Công ty thực hiện xử lý tài chính và ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị 9.695.731.730 VND. Giá trị còn lại của dự án chưa được xử lý là 808.021.057 VND (Thông tin bổ sung xem tại thuyết minh số 11).

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	52.308.204	101.548.254
- Bảo hiểm xã hội	174.133	-
- Bảo hiểm y tế	22.825	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.140	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.897.884.406	7.516.436.856
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	129.048.670	167.813.870
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.164.215.164	2.219.510.305
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.578.944	11.883.079
	10.310.244.486	10.017.192.364
b) Dài hạn		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	3.940.239.273	932.880.000
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9	2.142.556.620	-
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	1.797.682.653	932.880.000
	3.940.239.273	932.880.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	23.847.000	23.847.000
	23.847.000	23.847.000

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	8.238.049.000	8.238.049.000	8.221.204.000	8.221.204.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	12.881.569.000	12.881.569.000	12.864.724.000	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	24.725.399.571	24.725.399.571	-	8.221.204.000	16.504.195.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	6.494.230.602	6.494.230.602	-	1.623.520.000	4.870.710.602	4.870.710.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	12.009.112.266	12.009.112.266	-	3.020.000.000	8.989.112.266	8.989.112.266
	43.228.742.439	43.228.742.439	-	12.864.724.000	30.364.018.439	30.364.018.439
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	56.110.311.439	56.110.311.439			43.245.587.439	43.245.587.439

19 . CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn						
Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV- 201501035/ HĐTD ngày 16/11/2015	- Lãi suất cho vay 6 tháng đầu: + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm; + Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016: 7,8%/năm. - Lãi suất từ tháng thứ 07 trở đi: áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần.	120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên.	Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.	Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV- 201501035/HTTL ngày 16/11/2015; Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015; Các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này. Ngân hàng đã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm.	24.742.244.571	32.963.448.571
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức						
Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/ 246 ngày 11/11/2016	Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm; Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước.	Tín chấp	6.494.230.602	8.117.750.602
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương						
Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/1 6CD ngày 14/11/2016	Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm; Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước.	Tín chấp	12.009.112.266	15.029.112.266
					43.245.587.439	56.110.311.439

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730
Lãi trong kỳ trước	-	-	32.015.393.002	32.015.393.002
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	690.957.529	(690.957.529)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước ⁽¹⁾	85.000.000.000	36.373.209.808	56.787.191.924	178.160.401.732
Điều chỉnh hồi tố	-	-	31.786.140.706	31.786.140.706
Số dư đầu kỳ này ⁽¹⁾	85.000.000.000	36.373.209.808	88.573.332.630	209.946.542.438
Lãi trong kỳ nay	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành ⁽²⁾	-	-	(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2021 ⁽²⁾	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644

⁽¹⁾ Số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ này được trình bày lại căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên:

- Điều chỉnh hồi tố giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 vào Kết quả kinh doanh với giá trị 1.729.992.966 VND;
- Ghi nhận thu nhập do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu từ năm 2020 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021 với giá trị 37.950.629.962 VND;
- Ghi nhận bổ sung thuế TNDN phải nộp tương ứng tại ngày đầu kỳ với giá trị 7.204.966.891 VND và khoản tiền chậm nộp thuế ước tính là 689.515.331 VND;
- Kết quả, số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ sau khi điều chỉnh là 88.573.332.630 VND, tăng 31.786.140.706 VND.

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 022/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 trước khi thực hiện hồi tố như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền		
	(%)	VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	32.015.393.002		
Trích Quỹ đầu tư phát triển		690.957.529		
- Đã tạm trích trong năm 2021	2,16	690.957.529		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	37,40	11.972.450.000		
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	31,86	10.200.000.000		
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)				
Lợi nhuận chưa phân phối	28,58	9.151.985.473		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17	37.547.200.000	44,17	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000
	100	85.000.000.000	100	85.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Năm 2022	Năm 2021		
	VND	VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000		
- Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000		
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	167.813.870	164.792.870		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.200.000.000	10.200.000.000		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	10.200.000.000	10.200.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.238.765.200)	(10.196.979.000)		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(10.238.765.200)	(10.196.979.000)		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	129.048.670	167.813.870		
d) Cổ phiếu				
	31/12/2022	01/01/2022		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty				
	31/12/2022	01/01/2022		
	VND	VND		
Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808		
	36.373.209.808	36.373.209.808		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài sản là sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2494/HĐ-TCT-KTTC ngày 25/05/2022 và Phụ lục Hợp đồng số 7769/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 20/12/2022 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 VND, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất thuê là 308 m². Thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 30/06/2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 443,4 m². Thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 139,6 m². Thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê 03 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	3.450.354.578	3.576.750.903
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	3.516.454.936	3.642.851.261

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.179.628.136.472	1.034.518.855.606
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	4.463.010.398	5.444.516.310
	1.184.091.146.870	1.039.963.371.916
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	2.019.669.092

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	66.327.955	442.125.866
Giảm giá hàng bán	13.347.112	36.708.902
	79.675.067	478.834.768

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	795.975.097.879	696.138.333.779
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	2.066.631.157	3.979.604.555
	798.041.729.036	700.117.938.334

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	800.169.155.395	697.868.326.745
-----------------------	------------------------	------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

(*) Công ty đã điều chỉnh hồi tố giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 vào Kết quả kinh doanh với giá trị 1.729.992.966 VND căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.606.099.475	2.396.551.041
	3.606.099.475	2.396.551.041

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.585.242.986	4.325.577.201
	3.585.242.986	4.325.577.201

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.095.219.677	748.751.025
Chi phí nhân công	94.356.289.300	85.436.445.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.115.265.746	49.357.417.693
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	9.341.828.571	9.175.998.254
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay ĐHN hư	37.030.323.778	28.855.475.465
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	10.604.358.460	11.007.999.793
Chi phí khác	19.411.593.391	30.242.725.176
	217.954.878.923	214.824.813.361

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.759.181.296	4.026.519.168
Chi phí nhân công	35.253.783.480	30.831.403.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.930.735.773	4.013.427.432
Chi phí dự phòng	1.018.043.399	921.569.540
Thuế, phí, và lệ phí	2.201.831.375	1.743.053.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.945.804.496	8.707.044.479
Chi phí khác bằng tiền	46.945.208.291	36.272.140.420
	113.054.588.110	86.515.158.563

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	367.310.080	1.153.169
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư	1.885.948.160	1.656.982.473
Thu nhập từ chênh lệch giá vốn tiền nước từ năm 2020 trở về trước ⁽¹⁾	-	37.950.629.962
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	932.880.000	4.985.123.414
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	36.608.236	20.108.614
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	115.516.695	70.980.345
Thu nhập từ việc xử lý tài chính 11 dự án ⁽²⁾	10.790.701.664	-
Thu nhập khác	1.646.686.708	870.120.346
	15.775.651.543	45.555.098.323

⁽¹⁾ Ghi nhận thu nhập do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu từ năm 2020 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021 với giá trị 37.950.629.962 VND căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (*Chi tiết xem tại thuyết minh số 40*).

⁽²⁾ Trong năm 2022, Công ty thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản: Ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị 9.695.731.730 VND và ghi nhận bổ sung tăng nguyên giá tài sản cố định theo chứng thư thẩm định với giá trị tăng thêm của 11 dự án là 1.094.969.934 VND, tương ứng ghi nhận tăng thu nhập khác 10.790.701.664 VND (*Thông tin bổ sung xem tại thuyết minh số 11*).

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do di dời hệ thống cấp nước	-	352.632.169
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	5.595.251.438	-
Giá trị vật tư thanh lý, nhượng bán	18.574.074	416.954.081
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	189.345.309	57.659.081
Phí chậm nộp và các khoản bị phạt ⁽¹⁾	552.210.128	974.119.188
Chi phí khấu hao tăng thêm của 11 dự án ⁽²⁾	1.076.360.292	-
Chi phí khác	2.278.759.102	921.854.094
	9.710.500.343	2.723.218.613

(1) Ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế ước tính với số tiền 689.515.331 VND vào Kết quả kinh doanh năm 2021 khi thực hiện hồi tố và trình bày lại các chỉ tiêu căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

(2) Trong năm 2022, Công ty thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản. Trong đó, chi phí hao mòn lũy kế tăng thêm ghi nhận vào chi phí khác với số số tiền 1.076.360.292 VND (Thông tin bổ sung xem tại thuyết minh số 11).

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	61.046.283.423	78.929.480.440
Các khoản điều chỉnh tăng	8.473.266.870	3.820.829.337
- Chi phí không được trừ (*)	8.473.266.870	3.820.829.337
Thu nhập chịu thuế TNDN	69.519.550.293	82.750.309.777
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	-	14.221.152.242
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	69.519.550.293	68.529.157.535
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	13.903.910.059	16.550.061.956
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.422.115.224)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (**)	13.903.910.059	15.127.946.732
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	836.844.559	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.727.354.290	4.725.081.685
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.360.223.515)	(11.125.674.127)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.107.885.393	8.727.354.290

(*) Trong tổng số 8.473.266.870 VND chi phí không được trừ, khoản chi phí khấu hao trong năm của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 10 là 727.184.228 VND.

(**) Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021, dẫn đến ghi nhận bổ sung Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2021 với giá trị 7.204.966.891 VND theo Công văn số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến Đơn vị (Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a)	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.211.074.125	-
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.211.074.125)	-
	(1.211.074.125)	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47.519.739.206	63.801.533.708
Các khoản điều chỉnh	-	(11.972.450.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(11.972.450.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.519.739.206	51.829.083.708
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.591	6.098

Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp thường niên năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Như đã trình bày ở thuyết minh số 20, theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 022/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền 11.972.450.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 trước khi thực hiện hồi tố.

Đồng thời, theo thuyết minh số 40, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên.

Do đó, Công ty hồi tố và trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.015.393.002	63.801.533.708
Các khoản điều chỉnh	-	(11.972.450.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(11.972.450.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.015.393.002	51.829.083.708
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.767	6.098

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.771.621.169	736.029.301.860
Chi phí nhân công	115.828.687.483	105.330.872.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.046.001.519	53.370.845.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.622.320.760	30.045.821.467
Chi phí khác bằng tiền	82.782.565.138	76.681.069.326
	1.129.051.196.069	1.001.457.910.258

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.222.371.210	-	-	150.222.371.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.047.028.644	533.000.000	-	9.580.028.644
Các khoản cho vay	3.573.312.106	-	-	3.573.312.106
	162.842.711.960	533.000.000	-	163.375.711.960
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.787.411.211	-	-	67.787.411.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.924.585.060	368.000.000	-	17.292.585.060
Các khoản cho vay	47.213.583.562	-	-	47.213.583.562
	131.925.579.833	368.000.000	-	132.293.579.833

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	12.881.569.000	30.364.018.439	-	43.245.587.439
Phải trả người bán, phải trả khác	111.198.993.294	3.940.239.273	-	115.139.232.567
Chi phí phải trả	1.828.472.333	-	-	1.828.472.333
	125.909.034.627	34.304.257.712	-	160.213.292.339
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	12.881.569.000	43.228.742.439	-	56.110.311.439
Phải trả người bán, phải trả khác	71.988.967.094	932.880.000	-	72.921.847.094
Chi phí phải trả	13.105.872.689	-	-	13.105.872.689
	97.976.408.783	44.161.622.439	-	142.138.031.222

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.864.724.000	12.864.724.000

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	2.019.669.092
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.019.669.092
Mua hàng hóa, dịch vụ		825.748.358.353	716.379.182.828
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	824.519.868.657	715.422.416.538
+ Mua nước sạch		800.169.155.395	697.868.326.745
+ Mua vật tư		13.554.079.000	6.376.690.000
+ Thuê tài sản		10.604.358.460	11.007.999.793
+ Mua khác		192.275.802	169.400.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	732.472.000	462.122.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	181.486.348	141.727.257
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	183.939.604
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	314.531.348	168.977.429
Chia Cổ tức		9.707.664.000	9.707.664.000
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.202.000.000	5.202.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn	4.505.664.000	4.505.664.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	667.564.106	653.050.914
- Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	321.077.969	320.468.403
- Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	381.473.128	314.375.586
- Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên Hội đồng quản trị	54.533.333	90.533.333
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	54.533.333	82.038.889
- Ông Trương Khắc Hoàn (*)	Thành viên Hội đồng quản trị	48.355.556	48.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)	48.355.556	48.000.000
- Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	52.317.225	373.256.875
- Ông Lục Chánh Trường (*)	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	6.177.778	42.533.333
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình (*)	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	6.177.778	42.533.333
- Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-	8.494.444
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 01/08/2022)	136.604.029	-
- Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc kỹ thuật (Bổ nhiệm ngày 08/09/2022)	106.111.923	-
- Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	519.017.179	458.700.371
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc kinh doanh (Miễn nhiệm ngày 07/06/2022)	378.588.553	576.900.692
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc kỹ thuật (Miễn nhiệm ngày 08/09/2022)	427.649.208	245.904.761
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng BKS	545.954.068	547.894.881
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS	33.266.666	57.266.667
- Bà Trương Quế Hương	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	8.000.000	-
- Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	25.266.667	57.266.667
- Ông Lê Văn Diễn (*)	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	3.088.889	25.266.667
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh (*)	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	30.177.778	32.000.000

(*) Thù lao được Công ty chuyển về đơn vị chủ sở hữu - Công ty TNHH Nước sạch REE.

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

40 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và được trình bày lại căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND	Ghi chú
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
TÀI SẢN	270	377.501.871.347	417.182.494.275	39.680.622.928	
Tài sản ngắn hạn	100	155.178.278.706	194.858.901.634	39.680.622.928	
Hàng tồn kho	140	12.539.329.071	52.219.951.999	39.680.622.928	(1)
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ	300	199.341.469.615	207.235.951.837	7.894.482.222	
Nợ ngắn hạn	310	155.179.847.176	163.074.329.398	7.894.482.222	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.326.756.866	21.221.239.088	7.894.482.222	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.522.387.399	8.727.354.290	7.204.966.891	(2)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	689.515.331	689.515.331	(3)
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Vốn chủ sở hữu	410	178.160.401.732	209.946.542.438	31.786.140.706	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.787.191.924	88.573.332.630	31.786.140.706	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.324.435.473	63.110.576.179	31.786.140.706	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Giá vốn hàng bán	11	701.847.931.300	700.117.938.334	(1.729.992.966)	(1)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	337.636.605.848	339.366.598.814	1.729.992.966	
Thu nhập khác	31	7.604.468.361	45.555.098.323	37.950.629.962	(1)
Chi phí khác	32	2.033.703.282	2.723.218.613	689.515.331	(3)
Lợi nhuận khác	40	5.570.765.079	42.831.879.710	37.261.114.631	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.938.372.843	78.929.480.440	38.991.107.597	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.922.979.841	15.127.946.732	7.204.966.891	(2)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32.015.393.002	63.801.533.708	31.786.140.706	

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh VND	Ghi chú
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)					
Lợi nhuận trước thuế	01	39.938.372.843	78.929.480.440	38.991.107.597	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.704.264.707	(36.976.358.221)	(39.680.622.928)	(1)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(71.052.291.996)	(70.362.776.665)	689.515.331	(3)

Diễn giải điều chỉnh các chỉ tiêu

- (1) Điều chỉnh giá vốn kinh doanh nước sạch năm 2021 và 2020 trở về trước không tương ứng với doanh thu khi lập Báo cáo tài chính.
- (2) Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh do xác định lại giá vốn và kết quả kinh doanh năm 2021.
- (3) Điều chỉnh do ước tính khoản tiền chậm nộp thuế TNDN bổ sung khi xác định lại kết quả kinh doanh năm 2021.



Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập



Cao Hữu Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Minh
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.407.942.740.777	1.163.853.670.409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(971.819.475.383)	(929.302.892.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.639.278.170)	(86.264.686.172)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.580.376.910)	(4.350.799.048)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.360.223.515)	(11.125.674.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.647.170.138	12.378.764.641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(233.374.589.434)	(152.602.296.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.815.967.503	(7.413.912.795)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.442.706.840)	(41.062.177.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(359.728.544)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.190.802.750	1.679.731.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.244.322.554)	(29.381.293.560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.271.960.950)	(10.196.979.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.136.684.950)	(23.061.703.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		82.434.959.999	(59.856.909.355)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.787.411.211	127.644.320.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		150.222.371.210	67.787.411.211

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Ngọc Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG


CAO HỮU LỘC

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH



**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2022**

Công ty thực hiện điều chỉnh một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh do ảnh hưởng của một số sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và đề nghị của kiểm toán độc lập dẫn đến Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán có sự chênh lệch so với Báo cáo tài chính Quý IV/2022 đã công bố ngày 19/01/2023 cụ thể:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.184.091.146.870	1.039.963.371.916	1.184.091.146.870	1.039.963.371.916	0	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.675.067	478.834.768	79.675.067	478.834.768	0	0	
- Giảm giá hàng bán			13.347.112	36.708.902	13.347.112	36.708.902	0	0	
- Hàng bán bị trả lại			66.327.955	442.125.866	66.327.955	442.125.866	0	0	
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	1.184.011.471.803	1.039.484.537.148	1.184.011.471.803	1.039.484.537.148	0	0	
4. Giá vốn hàng bán	11		802.234.158.463	701.847.931.300	798.041.729.036	700.117.938.334	-4.192.429.427	-1.729.992.966	Điều chỉnh giảm chi phí do hội tổ giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước.
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		381.777.313.340	337.636.605.848	385.969.742.767	339.366.598.814	4.192.429.427	1.729.992.966	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.606.099.475	2.396.551.041	3.606.099.475	2.396.551.041	0	0	
7. Chi phí tài chính	22		3.585.242.986	4.325.577.201	3.585.242.986	4.325.577.201	0	0	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.585.242.986	4.325.577.201	3.585.242.986	4.325.577.201	0	0	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	217.279.509.804	214.824.813.361	217.954.878.923	214.824.813.361	675.369.119	0	- Điều chỉnh tăng chi phí do Công ty phân bổ chi phí trả trước công cụ dụng cụ phục vụ bán hàng vào chi phí năm 2022 với số tiền 728.215.855 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 11 dự án 52.846.736 đồng, do chênh lệch hao mòn lũy kế so với giá trị thẩm định theo Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam phát hành ngày 05/09/2022.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	113.572.217.390	86.515.158.563	113.054.588.110	86.515.158.563	-517.629.280		- Điều chỉnh giảm chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi: 34.049.800 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa TSCĐ với số tiền 55.530.000 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí bảo hiểm nhân thọ với số tiền 5.768.448.427 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí do Công ty điều chỉnh giảm quỹ lương thực hiện của Viên chức quản lý: chi phí lương giảm 76.204.800 đồng và kinh phí hỗ trợ hoạt động tổ chức Đảng giảm 381.024 đồng. - Điều chỉnh tăng chi phí sửa chữa TSCĐ do Công ty chưa phân bổ: 89.830.000 đồng. - Điều chỉnh tăng chi phí CCDC do Công ty phân bổ chi phí trả trước vào chi phí năm 2022: 5.327.154.771 đồng.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		50.946.442.635	34.367.607.764	54.981.132.223	36.097.600.730	4.034.689.588	1.729.992.966	
11. Thu nhập khác	31		11.971.989.168	7.604.468.361	15.775.651.543	45.555.098.323	3.803.662.375	37.950.629.962	- Năm 2022: Công ty ghi nhận bổ sung thu nhập từ việc xử lý 11 dự án theo chứng thư thẩm định: 3.803.662.375 đồng. - Năm 2021: Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác theo ý kiến của KTN.
12. Chi phí khác	32		9.710.291.245	2.033.703.282	9.710.500.343	2.723.218.613	209.098	689.515.331	- Năm 2022: Điều chỉnh tăng chi phí do Công ty ghi nhận bổ sung chi phí lãi chậm nộp: 209.098 đồng. - Năm 2021: Công ty ghi nhận khoản phí chậm nộp do lập tờ khai thuế bổ sung năm 2021: 689.515.331 đồng.
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.261.697.923	5.570.765.079	6.065.151.200	42.831.879.710	3.803.453.277	37.261.114.631	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận trước thuế tăng.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.208.140.558	39.938.372.843	61.046.283.423	78.929.480.440	7.838.142.865	38.991.107.597	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận trước thuế tăng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.088.400.367	7.922.979.841	14.737.618.342	15.127.946.732	1.649.217.975	7.204.966.891	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm tăng số thuế phải nộp.
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			0	690.957.529	0	1.422.115.224	0	731.157.695	
- Thuế TNDN phải nộp (10%)			0	690.957.530	0	1.422.115.225	0	731.157.695	
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			12.254.692.084	7.232.022.311	13.903.910.059	13.705.831.507	1.649.217.975	6.473.809.196	
- Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Thuế			833.708.283	0	833.708.283	0	0	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-1.153.689.685	0	-1.211.074.125	0	-57.384.440	0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		41.273.429.876	32.015.393.002	47.519.739.206	63.801.533.708	6.246.309.330	31.786.140.706	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận sau thuế tăng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		184.393.625.021	155.178.278.706	233.856.732.954	194.858.901.634	49.463.107.933	39.680.622.928	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		150.222.371.210	67.787.411.211	150.222.371.210	67.787.411.211	0	0	
1. Tiền	111		57.005.842.428	62.787.411.211	57.005.842.428	62.787.411.211	0	0	
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.216.528.782	5.000.000.000	93.216.528.782	5.000.000.000	0	0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.573.312.106	47.213.583.562	3.573.312.106	47.213.583.562	0	0	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.573.312.106	47.213.583.562	3.573.312.106	47.213.583.562	0	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.110.214.909	20.425.526.159	13.144.264.709	20.425.526.159	34.049.800	0	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.894.763.951	15.982.118.659	12.894.763.951	15.982.118.659	0	0	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.097.236.065	3.428.118.529	4.097.236.065	3.428.118.529	0	0	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		850.857.663	4.695.838.542	850.857.663	4.695.838.542	0	0	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.732.642.770	-3.680.549.571	-4.698.592.970	-3.680.549.571	34.049.800	0	Điều chỉnh giảm trích lập khoản nợ phải thu khó đòi cho phù hợp với tuổi nợ.
IV. Hàng tồn kho	140		14.352.413.145	12.539.329.071	58.225.465.500	52.219.951.999	43.873.052.355	39.680.622.928	
1. Hàng tồn kho	141		14.420.004.056	12.539.329.071	58.293.056.411	52.219.951.999	43.873.052.355	39.680.622.928	Điều chỉnh tăng sản lượng nước sạch tương ứng với chi phí dở dang nước sạch điều chỉnh hồi tố giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu từ năm 2021 trở về trước.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-67.590.911	0	-67.590.911	0	0	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.135.313.651	7.212.428.703	8.691.319.429	7.212.428.703	5.556.005.778	0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.066.140.874	6.240.730.832	6.626.589.052	6.240.730.832	5.560.448.178	0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.069.172.777	446.394.371	2.064.730.377	446.394.371	-4.442.400	0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		0	525.303.500	0	525.303.500	0	0	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		233.878.055.190	222.323.592.641	228.051.085.989	222.323.592.641	-5.826.969.201	0	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533.000.000	368.000.000	533.000.000	368.000.000	0	0	
1. Phải thu dài hạn khác			533.000.000	368.000.000	533.000.000	368.000.000			
II. Tài sản cố định	220		215.598.116.417	208.378.327.763	215.650.963.153	208.378.327.763	52.846.736	0	
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	214.460.859.942	207.511.712.367	214.513.706.678	207.511.712.367	52.846.736	0	
- Nguyên giá	222		846.466.316.615	793.359.574.680	846.466.316.615	793.359.574.680	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-632.005.456.673	-585.847.862.313	-631.952.609.937	-585.847.862.313	52.846.736		Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 11 dự án 52.846.736 đồng, do chênh lệch hao mòn lũy kế so với giá trị thậm định theo Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI Việt Nam phát hành ngày 05/09/2022.
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.137.256.475	866.615.396	1.137.256.475	866.615.396	0	0	
- Nguyên giá	228		9.273.160.168	8.417.570.168	9.273.160.168	8.417.570.168	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-8.135.903.693	-7.550.954.772	-8.135.903.693	-7.550.954.772	0	0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0	0	0	0	0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.235.726.159	5.930.406.162	8.235.726.159	5.930.406.162	0	0	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.235.726.159	5.930.406.162	8.235.726.159	5.930.406.162	0	0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0	0	0	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.511.212.614	7.646.858.716	3.631.396.677	7.646.858.716	-5.879.815.937	0	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.357.522.929	7.646.858.716	2.420.322.552	7.646.858.716	-5.937.200.377		Hạch toán kết chuyển bổ sung chi phí trả trước đối với khoản chi phí bảo hiểm nhân thọ năm 2022.
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.153.689.685	0	1.211.074.125	0	57.384.440	0	Điều chỉnh tăng tài sản thuê TNDN hoãn lại.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.271.680.211	377.501.871.347	461.907.818.943	417.182.494.275	43.636.138.732	39.680.622.928	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		221.010.298.603	199.341.469.615	226.613.987.299	207.235.951.837	5.603.688.696	7.894.482.222	
I. Nợ ngắn hạn	310		186.706.040.891	155.179.847.176	192.309.729.587	163.074.329.398	5.603.688.696	7.894.482.222	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	100.948.721.208	64.460.647.159	100.888.748.808	64.460.647.159	-59.972.400	0	Điều chỉnh giảm phải trả nhà cung cấp đã ghi nhận trùng hóa đơn.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.632.867.153	13.711.154.528	3.632.867.153	13.711.154.528	0	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.781.845.202	13.326.756.866	33.325.545.399	21.221.239.088	9.543.700.197	7.894.482.222	Thuế phải nộp tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
4. Phải trả người lao động	314		22.087.245.252	21.934.295.714	22.011.040.452	21.934.295.714	-76.204.800	0	Điều chỉnh giảm phù hợp Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 đã quyết toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÉNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.632.515.732	13.105.872.689	1.828.472.333	13.105.872.689	-3.804.043.399	0	Điều chỉnh giảm chi phí phải trả do xử lý tài chính đối với 11 dự án đã có chứng thư thẩm định giá trị: 3.804.043.399 đồng.
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.310.035.388	10.017.192.364	10.310.244.486	10.017.192.364	209.098	0	Bổ sung chi phí lãi chậm nộp do chậm kê khai bảo hiểm xã hội: 209.098 đồng.
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	0	0	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0	0	0	0	0	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.431.241.956	5.742.358.856	7.431.241.956	5.742.358.856	0	0	
II. Nợ dài hạn	330		34.304.257.712	44.161.622.439	34.304.257.712	44.161.622.439	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	0	0	0	0	0	0	
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.940.239.273	932.880.000	3.940.239.273	932.880.000	0	0	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	30.364.018.439	43.228.742.439	30.364.018.439	43.228.742.439	0	0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		197.261.381.608	178.160.401.732	235.293.831.644	209.946.542.438	38.032.450.036	31.786.140.706	
I. Vốn chủ sở hữu	410		197.261.381.608	178.160.401.732	235.293.831.644	209.946.542.438	38.032.450.036	31.786.140.706	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808	36.373.209.808	36.373.209.808	0	0	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.888.171.800	56.787.191.924	113.920.621.836	88.573.332.630	38.032.450.036	31.786.140.706	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		34.614.741.924	25.462.756.451	66.400.882.630	25.462.756.451	31.786.140.706	0	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		41.273.429.876	31.324.435.473	47.519.739.206	63.110.576.179	6.246.309.330	31.786.140.706	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		418.271.680.211	377.501.871.347	461.907.818.943	417.182.494.275	43.636.138.732	39.680.622.928	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÉNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		53.208.140.558	39.938.372.843	61.046.283.423	78.929.480.440	7.838.142.865	38.991.107.597	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
2. Điều chỉnh cho các khoản:			51.906.726.088	56.572.919.825	51.819.829.552	56.572.919.825	-86.896.536	0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.175.208.547	53.370.845.125	51.122.361.811	53.370.845.125	-52.846.736	0	
- Các khoản dự phòng	03		1.119.684.110	921.569.540	1.085.634.310	921.569.540	-34.049.800	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.973.409.555	-2.045.072.041	-3.973.409.555	-2.045.072.041	0	0	
- Chi phí lãi vay	06		3.585.242.986	4.325.577.201	3.585.242.986	4.325.577.201	0	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.114.866.646	96.511.292.668	112.866.112.975	135.502.400.265	7.751.246.329	38.991.107.597	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.476.039.870	-5.286.613.691	1.480.482.270	-5.286.613.691	4.442.400	0	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1.880.674.985	2.704.264.707	-6.073.104.412	-36.976.358.221	-4.192.429.427	-39.680.622.928	Hàng tồn kho tăng do điều chỉnh theo kiến nghị Kiểm toán Nhà nước.
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28.434.622.243	-71.052.291.996	24.494.610.742	-70.362.776.665	-3.940.011.501	689.515.331	Xem nguyên nhân của mã số 311, 313, 314 và 315 của Bảng cân đối kế toán.
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.463.925.745	-4.684.597.741	4.840.677.944	-4.684.597.741	376.752.199	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3.580.376.910	-4.350.799.048	-3.580.376.910	-4.350.799.048	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10.360.223.515	-11.125.674.127	-10.360.223.515	-11.125.674.127	0	0	
- Tiền thu khác từ hoạt động KD	16		24.000.000	663.682	24.000.000	663.682	0	0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-9.876.211.591	-10.130.157.249	-9.876.211.591	-10.130.157.249	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		113.815.967.503	-7.413.912.795	113.815.967.503	-7.413.912.795	0	0	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-59.442.706.840	-41.062.177.915	-59.442.706.840	-41.062.177.915	0	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169	367.310.080	1.153.169	0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-359.728.544	0	-359.728.544	0	0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	10.000.000.000	44.000.000.000	10.000.000.000	0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25								
6. Tiền thu nơi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26								
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.190.802.750	1.679.731.186	7.190.802.750	1.679.731.186	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8.244.322.554	-29.381.293.560	-8.244.322.554	-29.381.293.560	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0		0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-12.864.724.000	-12.864.724.000	-12.864.724.000	-12.864.724.000	0	0	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.271.960.950	-10.196.979.000	-10.271.960.950	-10.196.979.000	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-23.136.684.950	-23.061.703.000	-23.136.684.950	-23.061.703.000	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		82.434.959.999	-59.856.909.355	82.434.959.999	-59.856.909.355	0	0	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.787.411.211	127.644.320.566	67.787.411.211	127.644.320.566	0	0	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61								
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	150.222.371.210	67.787.411.211	150.222.371.210	67.787.411.211	0	0	

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ MINH QUÝ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH

Số: 697/CNTĐ-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2022 so với năm trước, vấn đề nhấn mạnh của kiểm toán và trình bày lại số dư đầu kỳ năm 2022.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức;

Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình như sau:

I. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 giảm 25,52% so với năm 2021.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (Tỷ đồng)	Năm 2021 trình bày lại(*) (Tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/giảm (Tỷ đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = 1-2	(4) = 3/2
1.	Tổng doanh thu	1.203,393	1.087,436	115,957	10,66%
2.	Tổng chi phí	1.142,347	1.008,507	133,840	13,27%
	Trong đó:				
a.	Giá vốn hàng bán	798,042	700,118	97,924	13,99%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	331,009	301,340	29,669	9,85%
3.	Lợi nhuận trước thuế	61,046	78,929	(17,883)	-22,66%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	54,981	36,098	18,884	52,31%
b.	Hoạt động khác	6,065	42,832	(36,767)	-85,84%
4.	Lợi nhuận sau thuế	47,520	63,802	(16,282)	-25,52%

(*) Năm 2021, Công ty đã điều chỉnh hồi tố và trình bày lại theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV và được giải trình ở mục II.

Trong năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. **Tổng doanh thu** tăng 115,957 tỷ đồng (+10,66%) so với năm 2021, trong đó:

- Doanh thu tiền nước tăng 145,489 tỷ đồng (+14,07%) so với năm 2021, do sản lượng tiêu thụ tăng 4,59% so với năm 2021 và một phần tăng do giá bán nước sạch tăng theo lộ trình tăng giá năm 2022 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

- Thu nhập khác giảm 29,779 tỷ đồng (-65,37%) so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2021 công ty điều chỉnh hồi tố tăng thu nhập 37,95 tỷ đồng theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại Thông báo số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV; Đồng thời năm 2022, Công ty có phát sinh các khoản thu nhập từ tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước: 932,880 triệu đồng và thu nhập từ việc thực hiện xử lý tài chính 11 dự án: 10,790 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí tăng 133,84 tỷ đồng (+13,27%) so với năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 97,924 tỷ đồng (+13,99%) so với năm trước, chủ yếu do: giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 99,837 tỷ đồng (+14,34%). Nguyên nhân: sản lượng mua sỉ qua đồng hồ tổng tăng 4,79% và đơn giá mua sỉ nước sạch tăng từ 6.158,98 đồng/ m³ lên 6.743,94 đồng/ m³ (đơn giá quyết toán của năm 2022), giá vốn gấn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,91 tỷ đồng so với năm trước.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 29,669 tỷ đồng (+9,85%) so với năm trước. Cụ thể: Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng 26,539 tỷ đồng (+30,68%) so với năm 2021, Chi phí bán hàng tăng 3,130 tỷ đồng (+1,46%) so với năm 2021.

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022: 61,046 tỷ đồng, giảm 17,883 tỷ đồng (-22,66%) so với năm 2021, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 18,884 tỷ đồng, lợi nhuận khác giảm 36,767 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 16,282 tỷ đồng, tương đương giảm 25,52% so với năm 2021.

II. Giải trình về việc trình bày lại số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022 và điều chỉnh hồi tố năm 2021 do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Căn cứ theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại Thông báo số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

Do đó, số dư cuối kỳ của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty trình bày lại. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và cột năm trước của Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2022 Đã trình bày	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số liệu 01/01/2022 trình bày lại	Nguyên nhân Điều chỉnh hồi tố năm 2021, trình bày lại số dư đầu năm 2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	155.178.278.706	39.680.622.928	194.858.901.634	
Hàng tồn kho	140	12.539.329.071	39.680.622.928	52.219.951.999	Điều chỉnh hồi tố làm tăng giá trị Hàng tồn kho do KTNN xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm 2021: 39.680.622.928 đồng.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	377.501.871.347	39.680.622.928	417.182.494.275	
NỢ PHẢI TRẢ	300	199.341.469.615	7.894.482.222	207.235.951.837	
Nợ ngắn hạn	310	155.179.847.176	7.894.482.222	163.074.329.398	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.326.756.866	7.894.482.222	21.221.239.088	Điều chỉnh hồi tố năm 2021 làm số dư đầu năm tăng 7.894.482.222 đồng: Thuế TNDN phải nộp tăng: 7.204.966.891 đồng, phí chậm nộp: 689.515.331 đồng.
VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	178.160.401.732	31.786.140.706	209.946.542.438	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.787.191.924	31.786.140.706	88.573.332.630	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021 làm Lợi nhuận chưa phân phối tăng.
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421B	31.324.435.473	31.786.140.706	63.110.576.179	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	377.501.871.347	39.680.622.928	417.182.494.275	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2022 Đã trình bày	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số liệu 01/01/2022 trình bày lại	Nguyên nhân Điều chỉnh hồi tố năm 2021, trình bày lại số dư đầu năm 2022
Giá vốn hàng bán	11	701.847.931.300	(1.729.992.966)	700.117.938.334	Điều chỉnh hồi tố làm giảm giá vốn, do KTNN điều chỉnh giá vốn nước sạch năm 2021 tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán năm 2021: 1.729.992.966 đồng.
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	337.636.605.848	1.729.992.966	339.366.598.814	Ảnh hưởng của điều chỉnh ở mã số 11 làm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.
Thu nhập khác	31	7.604.468.361	37.950.629.962	45.555.098.323	Điều chỉnh hồi tố làm tăng thu nhập khác: 37.950.629.962 đồng do KTNN điều chỉnh giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước.
Chi phí khác	32	2.033.703.282	689.515.331	2.723.218.613	Điều chỉnh số liệu năm 2021 phát sinh Phí chậm nộp do phải nộp thuế bổ sung năm 2021: 689.515.331 đồng.
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.570.765.079	37.261.114.631	42.831.879.710	Ảnh hưởng của các điều chỉnh ở mã số 31 và 32 làm lợi nhuận khác tăng.
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.938.372.843	38.991.107.597	78.929.480.440	Ảnh hưởng của các điều chỉnh ở mã số 40 làm lợi nhuận kế toán trước thuế tăng.
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.922.979.841	7.204.966.891	15.127.946.732	Ảnh hưởng của việc tăng lợi nhuận, xác định lại thuế TNDN.
Lợi nhuận sau thuế	60	32.015.393.002	31.786.140.706	63.801.533.708	Tổng hợp các điều chỉnh số liệu trong năm 2021 trên làm lợi nhuận sau thuế tăng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2022 Đã trình bày	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số liệu 01/01/2022 trình bày lại	Nguyên nhân Điều chỉnh hồi tố năm 2021, trình bày lại số dư đầu năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	01	39.938.372.843	38.991.107.597	78.929.480.440	Tổng hợp các điều chỉnh số liệu năm 2021 trên làm lợi nhuận kế toán trước thuế tăng.
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.704.264.707	(39.680.622.928)	(36.976.358.221)	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh liên quan đến hàng tồn kho trên Bảng Cân đối kế toán.
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(71.052.291.996)	689.515.331	(70.362.776.665)	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán.



III. Giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC năm 2022.

Trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát hành ngày 27/03/2023 của Công ty CP Cấp nước Thủ Đức, Báo cáo Kiểm toán độc lập có nêu vấn đề cần nhấn mạnh: “*Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính thông tin trình bày tại thuyết minh số 11, 17 và số 29 – Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, về việc trong năm 2022 Công ty đã thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản từ năm 2019. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi*”.

Nội dung vấn đề nhấn mạnh được Công ty kiểm toán độc lập nêu trên như sau:

Do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 662/TB-KV IV và Văn bản số 522/TB-KTNN, sau một thời gian thương thảo với các đơn vị thi công 12 dự án, do điều kiện thực tế hiện nay, các bên có liên quan không đáp ứng được đầy đủ trình tự các thủ tục về trình tự thời gian mà pháp luật quy định, Công ty đã nhận được 11 văn bản của các đơn vị tham gia thi công các công trình trên về việc từ chối thanh toán công nợ và kết thúc nghĩa vụ đối với khối lượng đã thi công lắp đặt công trình trong số 12 dự án. Trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam phát hành ngày 05/9/2022, Ý kiến tư vấn của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam ngày 01/11/2022 về việc xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản, Công ty ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) 9.695.731.730 đồng và ghi nhận bổ sung tăng nguyên giá tài sản cố định theo chứng thư thẩm định với giá trị tăng thêm của 11 dự án là: 1.094.969.934 đồng, tương ứng ghi nhận tăng thu nhập khác 10.790.7011.664 đồng.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT.TCKT(1).Thảo(1).



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH